UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2015

****

NĂM 2015

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH

Số: 2605 /CBLS-XD-TC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 01 tháng 9 năm 2015

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/NĐ-CP ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Văn bản số 1444/UBND-CN1 ngày 09/4/2008 của UBND tỉnh Vĩnh phúc V/v Công bố và áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (*chưa có thuế VAT)* tháng 8 năm 2015 trên địa bàn tỉnh như sau:

1- Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố, được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bản tỉnh Vĩnh Phúc, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp đến công trình tại thời điểm công bố *(nơi xây dựng công trình chọn để xác định là tại trung tâm hành chính của các huyện, thị xã, thành phố)*. Nơi xây dựng công trình ngoài đối tượng trên thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 1.2.4 phụ lục số 6, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng để tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

2- Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình.

3- Đối với vật liệu đất đồi - dùng cho san, lấp, đắp nền công trình xây dựng, hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp tham khảo theo định mức dự toán xây dựng công trình (Phần xây dựng) được Bộ Xây dựng công bố

tại văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007, hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất tơi tham khảo theo Phụ lục C - Tiêu chuẩn TCVN 4447:2012 Công tác đất - Thi công và nghiệm thu để xác định khối lượng đất tơi (đất nở rời) làm căn cứ cho lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

4- Chủ đầu tư xác định và lựa chọn loại liệu xây dựng hợp lý và giá phù hợp với giá thị trường, tránh thất thoát, lãng phí; Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này. Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định của tiêu chuẩn, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

5- Các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

6- Riêng một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình như hướng dẫn tại mục 1.

7- Giá cửa kính khuôn nhôm và vách kính khuôn nhôm đã bao gồm: Khuôn nhôm, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, tay nắm *(chưa có khoá)*. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép và vách kính khuôn nhựa lõi thép đã bao gồm: Khuôn nhựa lõi thép, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khoá. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: Bản lề, chốt khoá và sơn. Giá khuôn cửa gỗ: Chưa bao gồm sơn và nẹp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh kịp thời về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
-Bộ Xây dựng (b/c);
-Bộ Tài Chính (b/c);
-UBND tỉnh (b/c);
-Sở KH-ĐT, Sở Công thương;
-Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
-UBND các huyện, thị, TP;
-Lưu: Sở XD, Sở TC.

SỞ TÀI CHÍNH	**SỞ XÂY DỰNG**
KT.GIÁM ĐỐC	**KT. GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Hoàng Văn Nhiệm	**Đàm Đình Hiên**

I- CÔNG BỐ GIÁ VLXD ĐẾN CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC THÁNG 8 NĂM 2015

(Kèm theo Công bố số: 2605 /CBLS-XD-TC, ngày 01 / 9 /2015 của Liên Sở XD và TC).

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
A	**NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	**CÁT CÁC LOẠI**		
1.1	**Cát đổ bê tông**		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	263.000
b	*Phúc Yên*	đ/m3	278.000
c	*Sông Lô*	đ/m3	206.000
d	*Lập Thạch*	đ/m3	224.000
e	*Tam Dương*	đ/m3	260.000
f	*Tam Đảo*	đ/m3	290.000
g	*Yên Lạc*	đ/m3	260.000
h	*Vĩnh Tường*	đ/m3	230.000
i	*Bình Xuyên*	đ/m3	281.000
1.2	**Cát xây**		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	263.000
b	*Phúc Yên*	đ/m3	278.000
c	*Sông Lô*	đ/m3	206.000
d	*Lập Thạch*	đ/m3	224.000
e	*Tam Dương*	đ/m3	260.000
f	*Tam Đảo*	đ/m3	290.000
g	*Yên Lạc*	đ/m3	260.000
h	*Vĩnh Tường*	đ/m3	230.000
i	*Bình Xuyên*	đ/m3	281.000
1.3	**Cát trát**		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	153.000
b	*Phúc Yên*	đ/m3	160.000
c	*Sông Lô*	đ/m3	131.000
d	*Lập Thạch*	đ/m3	149.000
e	*Tam Dương*	đ/m3	153.000
f	*Tam Đảo*	đ/m3	180.000
g	*Yên Lạc*	đ/m3	150.000
h	*Vĩnh Tường*	đ/m3	120.000
i	*Bình Xuyên*	đ/m3	171.000
1.4	**Cát đắp nền**		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	107.000
b	*Phúc Yên*	đ/m3	101.000
c	*Sông Lô*	đ/m3	63.000
d	*Lập Thạch*	đ/m3	81.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
e	*Yên Lạc*	đ/m3	62.000
g	*Vĩnh Tường*	đ/m3	65.000
2	**SỎI**		
2.1	**Sỏi chọn sạch 1x2**		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	192.000
b	*Phúc Yên*	đ/m3	226.000
c	*Lập Thạch*	đ/m3	180.000
c	*Sông Lô*	đ/m3	153.000
d	*Tam Dương*	đ/m3	202.000
e	*Tam Đảo*	đ/m3	235.000
f	*Yên Lạc*	đ/m3	187.000
g	*Vĩnh Tường*	đ/m3	162.000
h	*Bình Xuyên*	đ/m3	218.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**		
3.1	***Vĩnh Yên (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)***		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	228.300
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	228.300
	Đá 2x4	đ/m3	190.300
	Đá 0,5x1	đ/m3	178.300
	Đá 4x6	đ/m3	153.300
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	145.300
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	135.300
	Đá hộc	đ/m3	163.300
3.2	***Phúc Yên (Mỏ Trung Mầu- Trung Mỹ - Bình Xuyên)***		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	253.840
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	253.840
	Đá 2x4	đ/m3	220.840
	Đá 0,5x1	đ/m3	210.840
	Đá 4x6	đ/m3	175.840
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	182.840
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	166.840
	Đá hộc	đ/m3	180.840
3.3	***Sông Lô (Mỏ Tân Trung - Tân Lập - Lập Thạch)***		
	Đá 1x2	đ/m3	231.100
	Đá 2x4	đ/m3	184.800
	Đá 4x6	đ/m3	173.100
	Đá mạt	đ/m3	130.100
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	146.100
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	135.100
	Đá hộc	đ/m3	137.100
3.4	***Lập Thạch (Mỏ Tân Trung - Tân Lập - Lập Thạch)***		
	Đá 1x2	đ/m3	221.440
	Đá 2x4	đ/m3	175.140
	Đá 4x6	đ/m3	163.440
	Đá mạt	đ/m3	120.440

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	136.440
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	125.440
	Đá hộc	đ/m3	127.440
3.5	***Tam Dương (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)***		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	234.740
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	234.740
	Đá 2x4	đ/m3	196.740
	Đá 0,5x1	đ/m3	184.740
	Đá 4x6	đ/m3	159.740
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	151.740
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	141.740
	Đá hộc	đ/m3	169.740
3.6	***Tam Đảo (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)***		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	199.320
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	199.320
	Đá 2x4	đ/m3	161.320
	Đá 0,5x1	đ/m3	149.320
	Đá 4x6	đ/m3	124.320
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	116.320
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	106.320
	Đá hộc	đ/m3	134.320
3.7	***Yên Lạc (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)***		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	257.280
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	257.280
	Đá 2x4	đ/m3	219.280
	Đá 0,5x1	đ/m3	207.280
	Đá 4x6	đ/m3	182.280
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	174.280
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	164.280
	Đá hộc	đ/m3	192.280
3.8	***Vĩnh Tường (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)***		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	276.600
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	276.600
	Đá 2x4	đ/m3	238.600
	Đá 0,5x1	đ/m3	226.600
	Đá 4x6	đ/m3	201.600
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	193.600
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	183.600
	Đá hộc	đ/m3	211.600
3.9	***Bình Xuyên (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)***		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	225.080
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	225.080
	Đá 2x4	đ/m3	187.080
	Đá 0,5x1	đ/m3	175.080
	Đá 4x6	đ/m3	150.080

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	142.080
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	132.080
	Đá hộc	đ/m3	160.080
3.10	***Đá Granit tự nhiên (tính chung cho 9 huyện, thị)***		
	Đá màu tím mông cổ	đ/m2	280.000
	Đá màu tím hoa cà	đ/m2	400.000
	Đá màu trắng suối lau	đ/m2	420.000
	Đá đen Phú Yên	đ/m2	480.000
3.11	**Đá thiên nhiên (GRANITE) nguồn gốc trong nước (Giá bán trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc)**		
a	**Đá slab tấm khổ 600 dầy 20mm - bóng**		
	Đen kim sa (Bình Định)	đ/m2	522.000
	Đỏ RuBi (Bình Định)	đ/m2	650.000
b	**Đá cắt theo quy cách bóng - dầy 20mm**		
	Vàng (Bình Định)	đ/m2	487.000
	Đen kim sa (Bình Định)	đ/m2	591.000
	Đỏ RuBi (Bình Định)	đ/m2	867.000
	Xanh đen (Thanh Hoá)	đ/m2	443.000
	Đen (Thanh Hoá)	đ/m2	522.000
4	**XI MĂNG**		
4.1	***XM bao PCB 30 Hoàng Thạch***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.345
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.350
4.2	***XM bao PCB 40 Hoàng Thạch***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.354
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.358
4.3	***XM bao Bút sơn PCB30***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.236
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.241
4.4	***XM bao Bút sơn PCB40***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.245
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.249
4.5	***XM bao PCB 30 Chinfon Hải Phòng***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.260
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.265
4.6	***XM bao PCB 40 Chinfon Hải Phòng***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.302
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.306
4.7	***XM bao PCB 30 Vinacomin Quán Triều***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.345
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.358
4.8	***XM bao PCB 40 Vinacomin Quán Triều***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.385
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.398

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4.9	***XM Lộc Sơn - Công ty TNHH Thương mại Phú Thái (giá trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)***	đ/kg	
	XM bao PCB 30		1.173
	XM bao PCB 40		1.209
4.10	***Xi măng trắng***	đ/kg	3.826
5	**GẠCH XÂY**		
5.1	**Gạch 2 lỗ KT 220x105x60,5 mm các DN đóng trên địa bàn tỉnh SX nung bằng lò tuynel**	đ/viên	
a	*Vĩnh Yên*	đ/viên	950
b	*Phúc Yên*	đ/viên	950
c	*Sông Lô*	đ/viên	850
c	*Lập Thạch*	đ/viên	950
d	*Tam Dương*	đ/viên	950
e	*Tam Đảo*	đ/viên	1.000
f	*Yên Lạc*	đ/viên	900
g	*Vĩnh Tường*	đ/viên	1.000
h	*Bình Xuyên*	đ/viên	950
5.2	**Gạch đặc KT 220x105x60 mm SX nung bằng lò tuynel (tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Loại 1	đ/viên	1.370
5.3	**Gạch tuynel Quang Minh** (ĐC: thôn Vinh Hoa, xã Tử Du, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	Gạch 2 lố loại A1, kích thước 210x100x60	viên	864
	Gạch đặc loại A1, kích thước 210x100x60	viên	1.136
5.4	**Gạch bê tông khí chưng áp. ĐC: Công ty cổ phần VLXD An Thái, TCVN 7959:2011 (Đ/c:Lô B4, KCN Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ** (tính chung cho 9 huyện, thị)		
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B2(KT:600x200x200)	viên	27.312
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B2(KT:600x200x150)	viên	20.484
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B2(KT:600x200x100)	viên	13.656
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B3≈650kg/m3(KT:600x200x200)	viên	29.520
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B3≈650kg/m3(KT:600x200x150)	viên	22.140
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B3≈650kg/m3(KT:600x200x100)	viên	14.760
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B4≈750kg/m3(KT:600x200x200)	viên	31.680
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B4≈750kg/m3(KT:600x200x150)	viên	23.760
	Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B4≈750kg/m3(KT:600x200x100)	viên	15.840
5.5	**Gạch không nung xi măng - Công ty cổ phần gạch Khang Minh (Đ/C: Tầng 5, Tòa nhà VG Building, 235 Nguyễn Trãi- Thanh Xuân, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
a	**Gạch Đặc (dùng xây hạ tầng, nền móng, tường chịu lực)**		
	Gạch đặc KM-95DA, KT 200x95x60	đ/viên	1.500
	Gạch đặc KM-100DA, KT 210x100x60	đ/viên	1.600
	Gạch đặc KM-105DA, KT 220x105x60	đ/viên	1.700
b	**Gạch rỗng 2-3 thành Vách (dùng xây tường bao ngoài, cách âm, cách nhiệt)**		
	Gạch rỗng KM-100V3T, KT 400x100x190	đ/viên	10.200

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch rỗng KM-150V3T, KT 390x150x190	đ/viên	15.000
	Gạch rỗng KM-200V3T, KT 390x200x190	đ/viên	19.000
c	**Gạch rỗng 2-4 thành vách (dùng xây tường ngăn)**		
	KM-105V3, KT 390x105x130	đ/viên	6.900
	KM-150V3, KT 390x150x130	đ/viên	9.500
	KM-200V3, KT 390x200x130	đ/viên	11.900
	KM-140V4, KT 390x140x130	đ/viên	10.000
	KM-170V4, KT 390x170x130	đ/viên	12.000
	KM-200V4, KT 390x200x130	đ/viên	13.000
d	**Gạch lỗ thủng (có thể đan cốt thép đổ cột bê tông âm tường)**		
	KM-100T3, KT 390x100x190	đ/viên	10.100
	KM-150T3, KT 390x150x190	đ/viên	14.500
	KM-190T3, KT 390x190x190	đ/viên	17.500
5.6	**Gạch bê tông - Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (Nhà phân phối: Công ty CPTM&DV Hanh Nguyệt - Hương Canh, Bình Xuyên)**		
a	**Gạch đặc**		
	BS 16(200x95x60) - 2,39kg	viên	1.290
	BS01(210x100x60) - 2,6kg	viên	1.420
	BS02(220x105x60) - 2,9kg	viên	1.550
b	**Gạch rỗng 4 lỗ 3 thành vách**		
	BS05(300x150x150) - 11kg	viên	7.800
	BS09(280x200x150) - 11,4kg	viên	7.000
	BS18(390x150x190) - 15kg	viên	9.500
c	**Gạch rỗng 3 lỗ 2 thành vách**		
	BS12(400x100x190) - 12,2kg	viên	7.000
	BS15(390x100x150) - 8,22kg	viên	6.150
	BS18(390x150x190) - 15kg	viên	9.500
d	**Gạch tự chèn màu ghi**		
	BS03(225x112,5x60)	viên	2.450
e	**Gạch tự chèn màu đỏ, xanh**		
	BS03(225x112,5x60)-M	viên	2.750
g	**Gạch vuông màu ghi lát hè**		
	BS17(300x300x40)-M	viên	6.800
5.7	**Gạch. Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc** (Địa chỉ: Khu Đồng Mố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)		
a	**Gạch vỉa**		
	Gạch xây 4 lỗ (390x190x190)mm dày 20mm	viên	16.000
	Gạch xây 2 lỗ (390x100x190)mm dày 20mm	viên	8.000
	Gạch xây 3 lỗ (240x120x120)mm dày 20mm	viên	4.181
	Gạch đặc xây 220x110x60 mm	viên	1.500
b	**Gạch Block**		
	Gạch block I 250x150x60mm	viên	3.374
	Gạch block chữ nhật 250x125x60mm	viên	3.327
5.8	**Gạch bê tông không nung. Công ty Cổ phần A&T** (ĐC: thôn Lạc Ý, phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch đặc kích thước 210x100x60	viên	1.168
	Gạch 2 lỗ kích thước 210x100x60	viên	1.150
6	**THÉP**		
6.1	**Thép Thái Nguyên (Tính chung cho 9 huyện thị).**		
a	*Thép dây và thép cây*		
	Thép tròn trơn cuộn D6-:-8	đ/kg	12.300
	Thép gai cuộn D8	đ/kg	12.300
	Thép gai D 10 L=11,7m	đ/kg	12.952
	Thép gai D 12 L=11,7m	đ/kg	12.848
	Thép gai D 14-:-40 L=11,7m	đ/kg	12.702
b	*Thép hình CT3*		
*	Thép hình chữ L		
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.176
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.276
	Loại L120 ÷125 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.376
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.376
*	Thép hình chữ C		
	Loại C8 ÷ C10 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.376
	Loại C12 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.476
	Loại C14 ÷ C18 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.576
*	Thép hình chữ I		
	Loại I10 ÷ I12 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.376
	Loại I14 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.476
	Loại I15 ÷ I16 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.576
c	Thép hình SS540		
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.326
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.426
	Loại L120-125 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.576
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.576
	Loại L150 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	13.776
6.2	**Thép Việt Đức - Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Tính chung cho 9 huyện thị).**		
*	Mác Thép CB240-T/CI		
	Thép tròn trơn cuộn F 6-:-8	đ/kg	13.650
*	Mác Thép SWRM12		
	Thép cuộn tròn gai F8	đ/kg	13.700
*	Mác Thép SD295/CB300/CII/Gr40		
	Thép thanh vằn D 10(L=11,7m)	đ/kg	13.950
	Thép thanh vằn D 12(L=11,7m)	đ/kg	13.900
	Thép tròn trơn cuộn F 14-:-25 (L=11,7m)	đ/kg	13.800
*	Mác Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60		
	Thép thanh vằn D 10(L=11,7m)	đ/kg	14.050
	Thép thanh vằn D 12(L=11,7m)	đ/kg	14.000
	Thép thanh vằn D 14-:-32 (L=11,7m)	đ/kg	13.900
	Thép thanh vằn D 36-:-42 (L=11,7m)	đ/kg	14.200

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
*	Mác Thép SD490/CB500		
	Thép thanh vằn D 10(L=11,7m)	đ/kg	14.350
	Thép thanh vằn D 12(L=11,7m)	đ/kg	14.300
	Thép tròn trơn cuộn D 14-:-32 (L=11,7m)	đ/kg	14.200
	Thép tròn trơn cuộn D 36-:-42 (L=11,7m)	đ/kg	14.500
6.3	**Thép các cơ sở khác SX (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
a	***Dây thép***		
	Dây thép D5mm	đ/kg	17.920
	Dây thép D3mm	đ/kg	18.873
	Dây thép D1mm	đ/kg	20.777
b	***Thép vuông đặc***		
	Kích thước 20x20,18x18, 16x16, 14x14,12x12 10x10	đ/kg	13.216
c	**Inox (giá thành phẩm)**		
	Inox SUS201	đ/kg	75.000
	Inox SUS304	đ/kg	110.000
6.4	**Thép ống đen, thép ống mạ kẽm nhúng nóng của Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN 100	đ/kg	14.255
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	14.255
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	13.718
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,0mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	13.718
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,1mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	14.782
	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN125đến DN200	đ/kg	15.309
	Ống thép đen độ dày 6,36mm đến 12,0mm. Đường kính từ DN125đến DN200	đ/kg	15.309
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,5mm đến 1,6mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	21.673
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,7mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	21.673
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN100	đ/kg	21.136
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	21.673
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6,36mm đến 12,0mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	21.673
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN200	đ/kg	15.000
7	**TẤM LỢP**		
7.1	**Tấm lợp sinh thái Onduline của Công ty TNHH MTV Bảo Nam. ĐC: Số 6, ngõ 5, đường Tô Hiến Thành, phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Tấm lợp sinh thái Onduline		
	Tấm dài 2000mm, rộng 950mm, dầy 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/m2	141.900

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Ngói siêu nhẹ -Onduvilla		
	Ngói siêu nhẹ -Onduvilla. Dài 1060mm, rộng 400mm, dầy 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	tấm	84.700
	Tấm úp nóc Onduline, Dài 1000mm, rộng 500mm, dầy 3mm	tấm	115.500
	Tấm diềm mái. Dài 1100, rộng 500mm, dầy 3mm	tấm	137.500
	Đinh chuyên dụng. Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4,2x68	cây	1.485
	Diềm Onduvilla. Dài 1040mmx cánh rộng 105mmx cánh 114mm	tấm	119.800
	Úp nóc Onduvilla, Dài 1060mm x rộng 194mm	tấm	129.800
	Tấm chụp đầu hồi (ngói bò) Onduvilla. Dài 1060mm x rộng 194mm	tấm	129.800
	Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla. Dài 1020mmx rộng 140mm	tấm	118.800
	Băng dán chống thấm Onduslim. Khổ 300mm, dài 5000mm	cuộn	467.500
7.2	**Tấm lợp kim loại AUSTNAM (tính chung cho 9 huyện thị; giá khảo sát)**		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550		
	AC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	đ/m2	147.273
	AC11 (11 sóng) dày 0,42 mm	đ/m2	150.909
	AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	160.000
	AC11 (11 sóng) dày 0,47 mm	đ/m2	163.636
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,40 mm	đ/m2	148.182
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,42 mm	đ/m2	151.818
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	160.909
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,47 mm	đ/m2	164.545
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300		
	ATILE (6 sóng giả ngói) dày 0,42	đ/m2	161.818
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300		
	ALOK 420 dày 0,45 mm	đ/m2	197.273
	ALOK 420 dày 0,47 mm	đ/m2	200.909
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn APU1		
	11 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	233.636
	11 sóng dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	239.091
	11 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	248.182
	6 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	228.182
	6 sóng dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	tấm	233.636
	6 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	cây	242.727
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước…)		
	Khổ 300mm dày 0,45 mm	m	46.364
	Khổ 400mm dày 0,45 mm	m	60.909
	Khổ 600mm dày 0,45 mm	m	90.000
	Khổ 300mm dày 0,42 mm	m	44.545
	Khổ 400mm dày 0,42 mm	m	57.273
	Khổ 600mm dày 0,42 mm	m	84.545
	Vật tư phụ		
	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9.000
	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	2.700

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	2.000
	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1.200
	Keo silicone	ống	48.000
7.3	**Tấm lợp kim loại SUNTEK (tính chung cho 9 huyện thị; giá khảo sát thị trường)**		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G400		
	EC11 (11 sóng) dày 0,35 mm	đ/m2	83.636
	EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	đ/m2	91.818
	EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	100.909
	EK106 (6 sóng) dày 0,35 mm	đ/m2	83.636
	EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	đ/m2	91.818
	EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	100.909
	EK108 (5 sóng) dày 0,35 mm	đ/m2	81.818
	EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	đ/m2	89.091
	EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	98.182
	ETILE (6 sóng giả ngói) dày 0,35 mm	đ/m2	91.818
	ETILE (6 sóng giả ngói) dày 0,40 mm	đ/m2	100.909
	ETILE (6 sóng giả ngói) dày 0,45 mm	đ/m2	110.909
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300		
	ALOK 420 dày 0,45 mm	đ/m2	139.091
	ESEAM 480 dày 0,45 mm	đ/m2	123.636
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn APU1		
	11 sóng dày 0,35 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	188.182
	11 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	196.364
	11 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	205.455
	6 sóng dày 0,35 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	183.636
	6 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	191.818
	6 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	200.909
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		0
	Khổ 300mm dày 0,45 mm	m	33.636
	Khổ 400mm dày 0,45 mm	m	42.727
	Khổ 600mm dày 0,45 mm	m	62.727
	Khổ 300mm dày 0,40 mm	m	30.000
	Khổ 400mm dày 0,40 mm	m	39.091
	Khổ 600mm dày 0,40 mm	m	57.273
	Khổ 300mm dày 0,35 mm	m	28.182
	Khổ 400mm dày 0,35 mm	m	35.182
	Khổ 600mm dày 0,35 mm	m	51.818
7.4	***Tôn Olympic sóng vuông loại 11 sóng, khổ 1060***		
	Dày 0,40mm sóng vuông	đ/m2	151.000
	Dày 0,41mm sóng vuông	đ/m2	155.000
	Dày 0,43mm sóng vuông	đ/m2	163.000
	Dày 0,46mm sóng vuông	đ/m2	173.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
7.5	***Tôn Hoa Sen mạ màu (giá khảo sát thị trườngtrên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)***		
	Dày 0,30mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm	đ/m2	53.636
	Dày 0,35mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm	đ/m2	58.182
	Dày 0,40mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm	đ/m2	63.636
	Dày 0,45mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm	đ/m2	70.909
	Tôn phẳng dày 0,30mm khổ 1200mm	đ/m2	50.000
	Tôn phẳng dày 0,35mm khổ 1200mm	đ/m2	54.545
	Tôn phẳng dày 0,40mm khổ 1200mm	đ/m2	59.091
	Tôn phẳng dày 0,45mm khổ 1200mm	đ/m2	66.364
	Tôn vòm cong dày 0,30mm	đ/m2	58.182
	Tôn vòm cong dày 0,35mm	đ/m2	62.727
	Tôn vòm cong dày 0,40mm	đ/m2	68.182
	Tôn vòm cong dày 0,45mm	đ/m2	75.455
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,3mm	đ/m2	113.636
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,35mm	đ/m2	122.727
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,4mm	đ/m2	128.182
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,42mm	đ/m2	131.818
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,45mm	đ/m2	136.364
7.6	***Tôn liên doanh (giá khảo sát thị trườngtrên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)***		
	Dày 0,30mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm	đ/m2	37.273
	Dày 0,35mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm	đ/m2	45.455
	Tôn phẳng dày 0,3mm khổ 1200mm	đ/m2	35.455
	Tôn phẳng dày 0,35mm khổ 1200mm	đ/m2	42.727
	Tôn vòm cong dày 0,30mm	đ/m2	41.818
	Tôn vòm cong dày 0,35mm	đ/m2	50.000
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,3mm loại 2Kg/1m2	đ/m2	102.727
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,3mm loại 2,3Kg/1m2	đ/m2	107.273
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,3mm loại 2,5Kg/1m2	đ/m2	111.818
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,35mm loại 2,65Kg/1m2	đ/m2	114.545
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,35mm loại 2,8Kg/1m2	đ/m2	116.364
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,35mm loại 2,95Kg/1m2	đ/m2	118.182
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,37mm loại 3,1Kg/1m2	đ/m2	120.909
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,4mm loại 3,25Kg/1m2	đ/m2	122.727
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,4m loại 3,4Kg/1m2	đ/m2	123.636
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,42mm	đ/m2	127.273
	Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,45mm	đ/m2	134.545
7.7	***Tôn Vikop - Liên doanh Nhật (giá khảo sát thị trườngtrên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)***		
	Dày 0,30mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm	đ/m2	50.909
	Dày 0,35mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm	đ/m2	55.455
	Dày 0,40mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm	đ/m2	62.727
	Dày 0,42mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm	đ/m2	66.364
	Dày 0,45mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm	đ/m2	68.182
	Tôn phẳng dày 0,3mm khổ 1200mm	đ/m2	48.182

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tôn phẳng dày 0,35mm khổ 1200mm	đ/m2	52.727
	Tôn phẳng dày 0,40mm khổ 1200mm	đ/m2	58.182
	Tôn phẳng dày 0,42mm khổ 1200mm	đ/m2	61.818
	Tôn phẳng dày 0,45mm khổ 1200mm	đ/m2	63.636
	Tôn vòm cong dày 0,30mm	đ/m2	55.455
	Tôn vòm cong dày 0,35mm	đ/m2	60.909
	Tôn vòm cong dày 0,40mm	đ/m2	67.273
	Tôn vòm cong dày 0,42mm	đ/m2	69.091
	Tôn vòm cong dày 0,45mm	đ/m2	72.727
7.8	***Tôn Việt Hàn(giá khảo sát thị trườngtrên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)***		
	Dày 0,40mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm	đ/m2	62.727
	Tôn phẳng dày 0,40mm khổ 1200mm	đ/m2	59.091
	Tôn vòm cong dày 0,40mm	đ/m2	67.273
7.9	***Tôn làm trần (giá khảo sát thị trườngtrên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)***		
	Tôn lạnh 11 sóng	đ/m2	40.000
	Tôn lạnh phẳng khổ 1,2m	đ/m2	38.182
	Tôn trần 11 sóng trắng sữa LD	đ/m2	41.818
	Tôn trần phẳng khổ 1,2m trắng sữa LD	đ/m2	40.000
	Tôn trần 11 sóng vân gỗ bóng LD	đ/m2	43.636
	Tôn trần phẳng khổ 1,2m vân gỗ bóng LD	đ/m2	41.818
	Tôn lạnh Hoa Sen 11 sóng	đ/m2	47.273
	Tôn lạnh Hoa Sen tôn phẳng khổ 1,2m	đ/m2	44.545
8	**NGÓI LỢP (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
8.1	**Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (ĐC: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An)**		
a	Ngói lợp màu (nhóm màu 605,607,608) KT 33x42 cm	đ/viên	13.000
b	**Ngói phụ kiện (nhóm màu 605,607,608)**		
	Ngói nóc	đ/viên	22.000
	Ngói rìa	đ/viên	22.000
	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên	31.000
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái)	đ/viên	36.000
	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên	36.000
	Ngói chạc 2 (ngói L phải, ngói L trái)	đ/viên	36.000
	Ngói chữ T	đ/viên	49.000
	Ngói chạc ba	đ/viên	49.000
	Ngói chạc tư	đ/viên	49.000
9	**CỬA GỖ, CỬA NHỰA LÕI THÉP, CỬA NHÔM KÍNH, VÁCH NHÔM KÍNH (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
9.1	**Cửa gỗ**		
a	***Cửa gỗ nhóm 2 dày 4cm: Chưa có phụ kiện***		
	****Cửa gỗ Lim Nam Phi dày 4cm***		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.909.091
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	1.727.273
	Cửa sổ kính	đ/m2	1.681.818

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	1.863.636
	Cửa gỗ Lim Lào dày 4cm		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	2.727.273
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	2.590.909
	Cửa sổ kính	đ/m2	2.318.182
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	2.545.455
b	***Cửa gỗ dày 4 cm: Chưa có P/kiện***		
	*** Gỗ dổi**		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.545.455
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	1.500.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	1.454.545
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	1.409.091
c	***Cửa gỗ dày 4cm: (keo, gỗ hồng sắc) Chưa có P/kiện***		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.000.000
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	1.000.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	863.636
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	909.091
9.2	**Khuôn cửa gỗ nhóm 2**		
a	**Gỗ Lim Lào**		
	Khuôn đơn : 70x140mm	đ/md	636.364
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	909.091
b	**Gỗ Lim Nam Phi**		
	Khuôn đơn : 70x140mm	đ/md	418.182
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	681.818
c	**Gỗ dổi**		
	Khuôn đơn: 70x140mm	đ/md	363.636
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	545.455
d	**Gỗ nhóm 4**		
	Khuôn đơn: 70x140mm	đ/md	200.000
	Khuôn kép: 70x250mm	đ/md	350.000
9.3	**CỬA NHỰA PRIDE WINDOWS -Công ty TNHH Pride Việt Nam số 1 Lê Lợi, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc**		
	Vách kính cố định, kích thước (1,0mx1,5m), kính 5mm	đ/m2	1.446.500
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kích thước (2,0mx2,2m) phụ kiện GU	đ/m2	2.962.575
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, phụ kiện kim khí GQ; kích thước (1,07mx1,4m)	đ/m2	2.573.010
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m), phụ kiện GQ	đ/m2	1.888.330
	Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (2,4mx1,4m), phụ kiện GQ	đ/m2	2.454.790
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4mx1,4m), phụ kiện GQ	đ/m2	2.732.400
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, phụ kiện GQ, thanh chốt đa điểm, thanh hạn vị góc mở, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.502.280
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay ra ngoài, phụ kiện GQ, thanh chốt đa điểm, thanh hạn vị góc mở, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.616.020
	Cửa đi chính 1 cánh, mở quay vào trong panô kính, phụ kiện GQ có khoá, KT (0,9mx2,2m)	đ/m2	3.246.375

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay vào trong pano kính, phụ kiện GQ có khóa; kích thước (1,2mx2,2m)	đ/m2	3.578.850
	Các bộ cửa đi nhiều đố, các sản phẩm tổ hợp thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:		
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m	140.415
	Thanh đố tăng cứng CP23	đ/m	140.415
	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	542.685
	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	25.300
	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	140.415
9.4	**CỬA NHỰA ROYAL WINDOW - Công ty TNHH Thương mại xây dựng Loan Thắng - ĐC: Tổ 5 Khu Bảo Đà phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ**		
	Vách kính cố định, kích thước (1,0mx1,5m) thanh Euro Profile.	đ/m2	1.050.000
a	**THANH EURO PROFILE, PHỤ KIỆN GQ**		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	1.995.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.260.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,8mx1,4m)	đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m)	đ/m2	1.820.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.320.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (0,9mx2,2m), khoá đơn điểm .	đ/m2	2.469.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1,2mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	2.652.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2,0mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	2.100.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính, KT (2,2mx2,6m), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m2	3.100.600
b	**THANH EURO PROFILE , PHỤ KIỆN GU**		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	2.801.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.878.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,8mx1,4m)	đ/m2	3.070.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	2.230.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m).	đ/m2	3.270.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (0,9mx2,2m), khoá đơn điểm.	đ/m2	2.990.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1,2mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	3.160.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2,0mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	2.380.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính, KT (2,2mx2,6m), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m2	4.070.000
c	**Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đố thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau**		
	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m2	460.000
	Giá chênh kính dán 6,38 mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m2	250.000
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
	Nan trang trí màu trắng phát sinh	đ/m	39.000
	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	235.000
	Lu nhôm, ốp chân cửa	đ/m	130.000
9.5	**CỬA NHỰA LÕI THÉP - Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Đại Hòa Phát - ĐC: Số 281, Tựu Liệt, Thanh Trì, Hà Nội**		
	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK)GQ	đ/m2	1.402.315
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK)GQ	đ/m2	1.850.089
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay vào trong. Kính trắng Việt-Nhật(PKKK)GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề chữ A, thanh hạn vị góc mở)	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề chữ A, thanh hạn vị góc mở)	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật). Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: Thanh chốt đa điểm, 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề A)	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề chữ A, thanh hạn vị góc mở)	đ/m2	1.800.000
	Cửa sổ 1 cánh, mở lật vào trong. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, thanh chốt đa điểm, bản lề)	đ/m2	1.800.000
	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK), pa nô kính GQ(Gồm: Thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, bản lề 3D loại 120kg, ổ khóa)	đ/m2	2.300.000
	Cửa đi ban công, 2 cánh mở quay vào trong. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK), pa nô tấm 100mm GQ(Gồm: có khóa, chốt rời, bản lề 3D loại 120kg, ổ khóa)	đ/m2	2.300.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa, bản lề)	đ/m2	2.350.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: Bộ khóa đa điểm, cửa đi mở trượt, bánh xe đôi)	đ/m2	2.350.000
9.6	**CỬA NHỰA BLUE WINDOWS - Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Nam Vương số 520 Đường Hùng Vương, phường Đồng Tâm, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc**		
	Vách kính, kính trắng 5mm (kích thước 1m2)	đ/m2	1.463.858
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 1,8m2	đ/m2	2.435.125
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,1m2	đ/m2	2.240.817
	Cửa sổ mở trượt 3 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,1m2	đ/m2	2.485.312
	Cửa sổ mở trượt 3 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,3m2	đ/m2	2.350.798
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,8m2	đ/m2	2.430.156
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 3,2m2	đ/m2	2.320.145
	Cửa sổ mở quay 1 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1m2	đ/m2	3.372.996

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ mở quay 1 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,3m2	đ/m2	3.236.870
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,4m2	đ/m2	3.309.704
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	3.165.324
	Cửa sổ mở quay 3 cánh độc lập, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 2m2	đ/m2	3.761.720
	Cửa sổ mở quay 3 cánh độc lập, có vách kính,kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,8m2	đ/m2	3.626.180
	Cửa sổ mở quay 4 cánh độc lập, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,8m2	đ/m2	3.717.000
	Cửa sổ mở quay 4 cánh độc lập, có vách kính,kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 4m2	đ/m2	3.595.120
	Cửa sổ mở hất chữ A,kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 0,8m2	đ/m2	3.873.329
	Cửa sổ mở hất chữ A, có vách kính,kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,2m2	đ/m2	3.750.417
	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1m2	đ/m2	4.452.100
	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 0,8m2	đ/m2	4.253.140
	Cửa sổ mở quay lật 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	4.325.971
	Cửa sổ mở quay lật 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	4.135.680
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 2,5m2	đ/m2	3.097.479
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3m2	đ/m2	2.967.450
	Cửa đi mở trượt 4 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 5m2	đ/m2	3.150.435
	Cửa đi mở trượt 4 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,8m2	đ/m2	3.024.687
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	3.800.375
	Cửa đi mở quay 1 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	3.721.453
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 2,6m2	đ/m2	3.841.668
	Cửa đi mở quay 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,5m2	đ/m2	3.750.640
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 5m2	đ/m2	4.521.300
	Cửa đi mở quay 4 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 6m2	đ/m2	4.425.971
9.7	**CỬA NHỰA LÕI THÉP TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KHÁC**		
	Vách kính cố định, bản 6,6cm, kính 5mm	đ/m2	1.000.000
	Cửa sổ mở trượt, bản 6,6cm, kính 5mm, phụ kiện kèm theo	đ/m2	1.150.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ mở lật, bản 7,8cm, kính 5mm, phụ kiện kèm theo	đ/m2	1.250.000
	Cửa đi 01 cánh, bản 10,6cm, kính 5mm, phụ kiện kèm theo	đ/m2	1.320.000
	Cửa đi 02 cánh, bản 10,6cm, kính 5mm, phụ kiện kèm theo	đ/m2	1.440.000
	Cửa đi 04 cánh, bản 10,6cm, kính 5mm, phụ kiện kèm theo	đ/m2	1.500.000
9.8	**KHUNG NHÔM CỬA KÍNH (Tính chung cho 9 huyện, thị; giá khảo sát thị trường)**		
	Sản phẩm sơn tĩnh điện các loại: Sử dụng sơn tĩnh điện cao cấp Tiger, Jotun chiều dày thanh nhôm từ 1mm đến 1,2mm; Hệ DAXF(kiểu dáng Xingfa) chiều dày từ 1,4mm đến 2,0mm; Chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ (60-90)mm bảo hành lớp sơn từ 5 đến 10 năm		
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.352.980
	Cửa sổ lùa 2 cánh(1200x1400) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.274.633
	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.325.683
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.582.500
	Cửa sổ lùa 2 cánh(1200x1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.467.500
	Cửa sổ lật 2 cánh(1200x1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.467.500
	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	3.365.000
	Cửa sổ lật 2 cánh (1200x1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	3.054.500
	Cửa đi 2 cánh (1400x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.299.755
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.244.592
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	2.905.000
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	3.135.000
	Cửa sổ lật 1 cánh (600x1200) hệ DA38, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.567.434
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	2.170.867
	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.954.227
	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	2.665.920
	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.598.316
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.681.332
	Cửa sổ lật 1 cánh (600x1200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	2.455.767

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Vách kính xương nổi hệ DAM, phụ kiện đồng bộ. Kính an toàn 10.38mm (khổ chia kính 1500x1500)	đ/m2	2.157.500
	Vách kính xương chìm hệ DA-CW, phụ kiện đồng bộ. Kính an toàn 12.38mm (khổ chia kính 1500x1500)	đ/m2	3.480.000
10	**SƠN -BỘT BẢ**		
10.1	**Sơn BOSS. Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại MHB Windows.** ***Địa chỉ: Khu HC 12, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (Giá sản phẩm tại chân công trình ở Vĩnh Yên)***		
a	**Bột bả tường**		
	Bột bả nội thất thông dụng	đ/kg	6.159
	Bột bả chống thấm	đ/kg	10.900
	Bột bả nội thất ngoại thất cao cấp	đ/kg	8.818
b	**Sơn lót**		
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	62.363
	Lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	87.121
	Lót chống kiềm nội thất	đ/kg	67.172
	Siêu bám dính -chống ố màu- kháng kiềm cao	đ/kg	133.167
	Lót chống ố vàng-góc dầu-pha dầu hỏa	đ/kg	136.667
	Lót chống kiềm ngoại thất công nghệ NaNo	đ/kg	113.333
c	**Sơn trong**		
	Siêu trắng mặt mờ	đ/kg	49.522
	Nội thất mặt mờ	đ/kg	51.739
	Sơn nội thất cao cấp, chùi rửa thoải mái, độ phủ cao	đ/kg	60.391
	Sơn bóng cao cấp nội thất, độ phủ cao	đ/kg	76.869
	Sơn nội thất bóng ngọc trai	đ/kg	130.870
d	**Sơn ngoài**		
	Sơn ngoại thất chống thấm, bóng mờ		100.000
	Ngoại - nội thất bóng nhẹ		134.783
	Ngoại - nội thất bóng nhẹ		139.130
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp		176.304
	Ngoại thất siêu bóng		50.435
	Ngoại thất siêu bóng, công nghệ NaNo tự làm sạch		226.000
10.2	**Sơn, bột bả VINADO. Công ty Sơn và chống thấm VINADO.** ***Địa chỉ: Xuân Phương - Từ Liêm- Hà Nội (Giá sản phẩm tại chân công trình ở Vĩnh Yên)***		
a	**Bột bả**		
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp (BB-N)	đ/kg	8.750
	Bột bả nội thất cao cấp (BB-T)	đ/kg	6.091
b	**Sơn nội thất cao cấp**		
	Sơn mịn nội thất (D180)	đ/kg	22.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp (D380)	đ/kg	34.509
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp (ST)	đ/kg	38.691
	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp (D580)	đ/kg	45.673
	Sơn bóng nội thất cao cấp (D780)	đ/kg	105.382
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp (D980)	đ/kg	81.818
c	**Sơn ngoại thất cao cấp**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp (D880)	đ/kg	67.491
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (D280)	đ/kg	49.527
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (D480)	đ/kg	139.848
	Sơn chống nóng ngoại thất (SAPIA)	đ/kg	168.030
	Sơn chống thấm trộn xi măng tỷ lệ 1:1 (CT- 12A)	đ/kg	68.073
	Keo bóng nội ngoại - thất cao cấp (CLEAR)	đ/kg	93.636
	Sơn bóng màu kim loại (D480)	đ/kg	204.242
10.3	**Sơn nội, ngoại thất cao cấp IPAINT, SUKI. Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân á.** ***ĐC: Số 4 Bích Câu, Đống Đa, Hà Nội (Tính chung cho 9 huyện thị)***		
a	**Sơn lót nội, ngoại thất IPAINT**		
	Sơn lót nội thất chống kiềm IPAINT (IL6)	đ/kg	67.172
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm IPAINT (EL9)	đ/kg	87.121
b	**Sơn phủ nội thất IPAINT**		
	Sơn nội thất láng mịn (I4)	đ/kg	51.515
	Sơn nội thất cao cấp bóng IPAINT (I7)	đ/kg	100.253
	Sơn nội thất cao cấp 7 in 1 IPAINT (I1)	đ/kg	113.131
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp IPAINT (IST)	đ/kg	56.566
c	**Sơn phủ ngoại thất IPAINT**		
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ (E6)	đ/kg	96.465
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng (E1)	đ/kg	120.202
	Sơn ngoại thất hiệu quả (E4)	đ/kg	58.081
	Sơn ngoại thất chống thấm (ECT)	đ/kg	85.859
d	**Hệ sơn lót và sơn phủ nội thất SUKI**		
	Sơn nội thất SUKI (SL)	đ/kg	33.333
	Sơn phủ nội thất cao cấp SUKI (S)	đ/kg	34.848
e	**Sản phẩm bột bả**		
	Bột bả nội thất (IP)	đ/kg	7.955
	Bột bả ngoại thất (EP)	đ/kg	8.636
10.4	**Sơn bột chống thấm gốc xi măng Nextbuild (Công ty cổ phần VLXD An Thái, TCVN 7959:2011 (Đ/c:Lô B4, KCN Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Sơn bột chống thấm gốc polymer xi măng (dùng cho sơn trong nhà và ngoài trời)	kg	175.000
	Bột bả kháng kiềm trong nhà	kg	5.500
	Bột bả kháng kiềm ngoài trời	kg	8.000
10.5	**Sơn, bột bả Công ty Cổ phần Nhật Bản** ***(Tính chung cho 9 huyện thị)***		
a	**Bột bả**		
	Bột bả chống thấm ngoại thất	đ/kg	9.500
	Bột bả nội thất	đ/kg	8.000
b	**Sơn nội thất**		
	Sơn lót kiềm nội thất	đ/kg	35.319
	Sơn mịn nội thất	đ/kg	63.333
	Sơn siêu bóng nội thất	đ/kg	147.500
	Sơn siêu sạch nội thất	đ/kg	195.121
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/kg	169.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sơn thông dụng nội thất	đ/kg	27.659
	Sơn siêu trắng nội thất	đ/kg	80.000
c	**Sơn ngoại thất**		
	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	90.666
	Sơn siêu bóng ngoại thất	đ/kg	239.500
	Sơn bán bóng ngoài nhà	đ/kg	160.000
	Sơn mịn ngoài nhà	đ/kg	86.888
	Sơn chống thấm đa năng	đ/kg	114.634
11	**VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Ván khuôn gỗ tạp dày 20	đ/m3	1.417.827
	Ván khuôn gỗ tạp dày 25	đ/m3	1.772.372
	Cây chống đường kính trung bình ϕ60-ϕ80	đ/m	4.000
12	**GẠCH ỐP LÁT (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
12.1	**GẠCH ỐP LÁT CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM, ĐC: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An**		
a	**Gạch lát nền**		
	Gạch men lát nền (mã 300, 345, 376) KT 300x300	đ/m2	119.091
	Gạch men lát nền (mã 456, 459, 462) KT 400x400	đ/m2	105.455
	Gạch men lát nền (mã 5050 Gosan 004) KT 500x500	đ/m2	140.909
	Gạch granit lát nền (mã 6060 CLASSIC007/009/001) KT 600x600	đ/m2	187.273
b	**Gạch ốp**		
	Gạch men ốp KT 105x105	đ/m2	130.909
	Gạch men ốp KT 200x200	đ/m2	101.818
	Gạch men ốp KT 300x450	đ/m2	133.636
	Gạch men ốp (mã 5201;5202;5204) KT 300x600	đ/m2	184.545
12.2	**GẠCH ỐP LÁT CỦA CÔNG TY PRIME VĨNH PHÚC (Khu CN Bình Xuyên, Bình Xuyên)**		
a	**Gạch lát nền**		
	Gạch lát nền, gạch men, KT 40x40 loại 1	đ/m2	76.250
	Gạch lát nền, gạch men, KT 40x40 loại 2	đ/m2	68.750
	Gạch lát nền KT 50x50 loại 1	đ/m2	100.000
	Gạch lát nền KT 50x50 loại 2	đ/m2	85.000
	Gạch lát nền KT 60x60 loại 1	đ/m2	220.000
	Gạch lát nền KT 60x60 loại 2	đ/m2	140.000
	Gạch lát nền KT 80x80 loại 2	đ/m2	240.000
b	**Gạch ốp**		
	Gạch ốp KT 25x40 loại 1	đ/m2	70.000
	Gạch ốp KT 30x45 loại 1	đ/m2	120.000
	Gạch ốp KT 30x45 loại 2	đ/m2	80.000
	Gạch ốp KT 30x60 loại 1	đ/m2	180.000
	Gạch ốp KT 30x60 loại 2	đ/m2	150.000
	Gạch ốp KT 40x40 loại 1	đ/m2	70.000
	Gạch ốp KT 40x40 loại 2	đ/m2	65.000
13	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
13.1	**Sản phẩm của công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy**		
	M200, R28	m3	840.000
	M250, R28	m3	880.000
	M300, R28	m3	920.000
	M350, R28	m3	960.000
13.2	**Sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)**		
	BT M150, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm	m3	811.273
	BT M200, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm	m3	861.537
	BT M200, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm	m3	831.555
	BT M250, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm	m3	922.091
	BT M250, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm	m3	881.818
	BT M300, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm	m3	977.945
	BT M300, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm	m3	962.945
	BT M300, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm	m3	944.363
	BT M350, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm	m3	1.024.546
13.3	**Sản phẩm của HTX Vật liệu Xây dựng Tuổi trẻ (đ/c: Khai Quang - Vĩnh Yên) (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Bê tông M 100 đá 1x2	m3	783.636
	Bê tông M 100 đá 2x4	m3	752.727
	Bê tông M 150 đá 1x2	m3	836.364
	Bê tông M 150 đá 2x4	m3	804.545
	Bê tông M 200 đá 1x2	m3	888.182
	Bê tông M 200 đá 2x4	m3	857.273
	Bê tông M 250 đá 1x2	m3	940.909
	Bê tông M 250 đá 2x4	m3	909.091
	Bê tông M 300 đá 1x2	m3	992.727
	Bê tông M 300 đá 2x4	m3	963.636
	Bê tông M 350đá 1x2	m3	1.045.455
	Bê tông M 350đá 2x4	m3	1.013.636
14	**VỮA XÂY CHO GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (ACC) (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Vữa xây cho gạch bê tông khí chưng áp	kg	5.300
	Vữa trát cho gạch bê tông khí chưng áp	kg	3.300
	Vữa trát chống thấm	kg	3.300
15	**CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM DỰ ỨNG LỰC - Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy**		
15.1	**Cọc tròn ly tâm bê tông cốt thép dự ứng lực (PC) - Loại A**		
	PC D300	md	385.000
	PC D350	md	448.000
	PC D400	md	543.000
	PC D500	md	762.000
	PC D600	md	960.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
15.2	**Cọc tròn ly tâm bê tông cốt thép dự ứng lực (PHC) - Loại A**		
	PHC D300	md	433.000
	PHC D350	md	510.000
	PHC D400	md	609.000
	PHC D500	md	850.000
	PHC D600	md	1.071.000
15.3	**Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực**		
	SW-500B	md	2.305.000
	SW-600B	md	3.420.000
16	**DÂY ĐIỆN**		
16.1	**Sản phẩm của công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADISUN**		
a	***Cáp đồng đơn hạ thế 0.6/1kV. Cu/PVC (CADI-SUN)***		
	CV 1x16 số sợi 7	m	36.983
	CV 1x25 số sợi 7	m	57.461
	CV 1x35 số sợi 7	m	80.598
	CV 1x50 số sợi 19	m	114.584
	CV 1x70 số sợi 19	m	155.302
	CV 1x95 số sợi 19	m	217.632
	CV 1x120 số sợi 37	m	271.974
	CV 1x150 số sợi 37	m	338.305
	CV 1x185 số sợi 37	m	423.440
	CV 1x240 số sợi 37	m	546.351
	CV 1x300 số sợi 37	m	684.086
b	***Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC***		
	CXV 2x2.5 (7/0.67)	m	15.467
	CXV 2x4 (7/0.85)	m	22.856
	CXV 2x6 (7/1.05)	m	36.069
	CXV 2x10 (7/1.35)	m	54.255
	CXV 2x16 (7/1.7)	m	82.465
	CXV 2x25 (7/2.13)	m	126.485
	CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	31.165
	CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	46.914
	CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	64.246
	CXV 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	96.355
	CXV 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	145.197
	CXV 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	222.366
	CXV 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	292.657
	CXV 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	419.125
	CXV 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	573.425
	CXV 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	800.019
	CXV 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	1.014.319
	CXV 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m	1.283.600
	CXV 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m	1.606.129
	CXV 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m	1.978.748

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CXV 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)	m	2.476.406
	CXV 3x300+1x185 (37/3.15)+(37/2.51)	m	2.565.607
c	***Cáp đồng ngầm 2, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (CADI-SUN)***		
	DSTA 2x4 (7/0.85)	m	34.531
	DSTA 2x6 (7/1.05)	m	44.101
	DSTA 2x10 (7/1.35)	m	63.608
	DSTA 2x16 (7/1.7)	m	92.077
	DSTA 2x25 (7/2.13)	m	139.990
	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	55.431
	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	73.021
	DSTA 3x10x1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	105.583
	DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	155.397
	DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	235.396
	DSTA 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	306.446
	DSTA 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	436.593
	DSTA 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	602.635
	DSTA 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	831.285
	DSTA 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	1.050.694
	DSTA 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m	1.325.406
	DSTA 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m	1.677.953
	DSTA 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m	2.059.305
	DSTA 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)	m	2.563.140
c	***Dây đơn mềm Cu/PVC (CADI-SUN), Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-3/IEC 227***		
	VCSF 1x1.5 (48/0.2)	m	4.062
	VCSF 1x2.5 (50/0.25)	m	6.477
	VCSF 1x4.0 (50/0.32)	m	10.293
	VCSF 1x6.0 (75/0.32)	m	14.993
d	***VI. Dây ôvan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (CADI-SUN), Điện áp 300/500V***		
	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	m	5.056
	VCTFK 2x1.5 (48/0.2)	m	9.025
	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	m	14.255
	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	m	22.123
	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	m	32.201
e	***Dây nhôm trần lõi thép As (AC, ACSR) (CADI-SUN)***		
	As 35/6.2 (1/2.8)+(6/2.8)	kg	82.751
	As 50/8.0 (1/3.2)+(6/3.2)	kg	82.108
	As 70/11 (1/3.8)+(6/3.8)	kg	81.738
	As 95/16 (1/4.5)+(6/4.5)	kg	81.644
	As 120/19 (7/1.85)+(26/2.4)	kg	85.501
	As 150/19 (7/1.85)+(24/2.8)	kg	88.120
	As 150/24 (7/2.1)+(26/2.7)	kg	84.512
	As 185/29 (7/2.3)+(26/2.98)	kg	84.720
	As 240/32 (7/2.4)+(24/3.6)	kg	86.446
	As 300/39 (7/2.65)+(24/4)	kg	85.167

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
16.2	**Sản phẩm của công ty Xuân Lộc Thọ -sản phẩm SINO-Giá khảo sát thị trường (Đ/C: 362 Trần khát Chân, Hà Nội)**		
a	***Mặt công tắc kiểu S18***		
	S181/X- mặt 1 lỗ	Chiếc	11.200
	S182/X- mặt 2 lỗ	Chiếc	11.200
	S183/X- mặt 3 lỗ	Chiếc	11.200
	S184/X- mặt 4 lỗ	Chiếc	15.800
	S185/X- mặt 5 lỗ	Chiếc	16.000
	S186/X- mặt 6 lỗ	Chiếc	16.000
b	***ổ Cắm kiểu S18***		
	S18U- ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Chiếc	29.500
	S18U2- 2 ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Chiếc	44.600
	S18UX- ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ	Chiếc	44.600
	S18UXX- ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ	Chiếc	44.600
	S18U3- 3 ổ cắm 2 chấu 16A	Chiếc	54.800
	S18U2X- 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ	Chiếc	54.800
	S18U2XX- 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ	Chiếc	54.800
	S18UE- ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Chiếc	41.800
	S18UE2- 2 ổ cắm 3 chấu 16A	Chiếc	57.000
	S18UEX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ	Chiếc	44.500
	S18UEX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ	Chiếc	44.500
	S18UEXX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ	Chiếc	44.500
	S18UAMX- ổ cắm đa năng màn che với 1 lỗ	Chiếc	44.500
	S18UAM- ổ cắm đa năng màn che	Chiếc	44.500
c	***Công tắc phím lớn kiểu S18***		
	S181D1/DL công tắc đơn 1 chiều phím lớn-10A/250v	Chiếc	34.000
	S181N1R/DL công tắc đơn 1 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v	Chiếc	34.000
	S181D2/DL công tắc đơn 2 chiều phím lớn-10A/250v	Chiếc	34.000
	S181N2R/DL công tắc đơn 2 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v	Chiếc	34.000
	S182D1/DL công tắc đôi 1 chiều phím lớn-10A/250v	Chiếc	34.000
	S182N1R/DL công tắc đôi 1 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v	Chiếc	34.000
	S182D2/DL công tắc đôi 2 chiều phím lớn-10A/250v	Chiếc	34.000
	S181N2R/DL công tắc đôi 2 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v	Chiếc	34.000
	S183D1/DL công tắc ba 1 chiều phím lớn-10A/250v	Chiếc	34.000
	S183N1R/DL công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ -10A/250v	Chiếc	57.500
	S183D2/DL công tắc ba 2 chiều phím lớn -10A/250v	Chiếc	47.800
	S183N2R/DL công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ-10A/250v	Chiếc	67.200
	S182D1/D2 - 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn-10A/250V	Chiếc	27.500
	S183D1/2D2 - 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn-10A/250V	Chiếc	43.200
	S182N1/N2R - 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ- 10A/250V	Chiếc	43.200
	S183/2D1/D2 - 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn-10A/250V	Chiếc	38.800

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	S183N1/2N2R - 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ - 10A/250V	Chiếc	63.800
	S183/2N1/N2R - 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ - 10A/250V	Chiếc	60.800
16.3	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần phích nước Rạng Đông-Giá khảo sát thị trường (đ/c 87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân-Hà Nội)**		
a	**Bóng đèn huỳnh quang**		
	MODEL -FL T10 20W-Bóng đèn HQ 0,6 m ánh sáng ban ngày/ánh sáng ấm	bóng	10.340
	MODEL -FL T10 40W-Bóng đèn HQ 1,2 m ánh sáng ban ngày/ánh sáng ấm	bóng	13.442
	MODEL -FL T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m ánh sáng ban ngày-Galaxy	bóng	10.000
	MODEL -FL T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m ánh sáng ban ngày-Galaxy	bóng	13.200
	MODEL -FL T8 18W/SD-Bóng đèn HQ 0,6 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng ấm	bóng	13.200
	MODEL -FL T8 36W/SD-Bóng đèn HQ 1,2 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng ấm	bóng	20.900
	MODEL -FL T10 40W/SD-Bóng đèn HQ 1,2 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng ấm		20.900
	MODEL -T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu đỏ	bóng	15.400
	MODEL - T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu xanh lá	bóng	15.400
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu xanh lam	bóng	12.100
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu váng ấm	bóng	15.400
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu đỏ	bóng	25.300
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu xanh lá	bóng	25.300
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu xanh lam	bóng	18.700
	MODEL -T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu váng ấm	bóng	25.300
b	**Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 1 M6**		
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T10-40W	máng	588.742
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	máng	588.500
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	máng	596.200
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-40W	máng	565.642
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-36W Galaxy	máng	565.400
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-36W Deluxe	máng	573.100
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	máng	622.842
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy	máng	622.600
	Kích thước 1217x170x194x966 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	máng	630.300
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện tử -T10-40W	máng	545.842
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện tử-T8-36W Galaxy	máng	545.600

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện tử-T8-36W Deluxe	máng	553.300
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện tử IC-T10-40W	máng	572.242
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện tử IC-T8-36W Galaxy	máng	572.000
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện tử IC-T8-36W Deluxe	máng	579.700
c	**Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 2 M6**		
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T10-40W	máng	740.784
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	máng	740.300
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	máng	755.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ -T10-40W	máng	679.184
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ -T8-36W Galaxy	máng	678.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù -T8-36W Deluxe	máng	694.100
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	máng	909.084
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy	máng	908.600
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	máng	924.000
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện tử -T10-40W	máng	619.784
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện tử-T8-36W Galaxy	máng	619.300
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện tử-T8-36W Deluxe	máng	634.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện tử IC-T10-40W	máng	800.184
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện tử IC-T8-36W Galaxy	máng	799.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện tử IC-T8-36W Deluxe	máng	815.100
d	**Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 3 M6**		
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T10-40W	máng	1.196.426
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	máng	1.195.700
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	máng	1.218.800
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T10-40W	máng	1.102.926
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T8-36W Galaxy	máng	1.102.200
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T8-36W Deluxe	máng	1.125.300
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	máng	1.320.726
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy	máng	1.320.000
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	máng	1.343.100
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện tử -T10-40W	máng	1.016.026
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện tử-T8-36W Galaxy	máng	1.015.300
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện tử-T8-36W Deluxe	máng	1.038.400
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện tử IC-T10-40W	máng	1.239.326

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện tử IC-T8-36W Galaxy	máng	1.238.600
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện tử IC-T8-36W Deluxe	máng	1.261.700
e	**Máng đèn tán quang lắp nổi model: FS-40/36 X 2M10**		
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T10-40W	máng	740.784
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	máng	740.300
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	máng	755.700
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T10-40W	máng	679.184
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T8-38W Galaxy	máng	678.700
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T8-38W Deluxe	máng	694.100
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	máng	909.084
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù-T8-38W Galaxy	máng	908.600
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	máng	924.000
	Kích thước 1225x310x85 mm điện tử -T10-40W	máng	619.784
	Kích thước 1225x310x85 mm điện tử-T8-36W Galaxy	máng	619.300
	Kích thước 1225x310x85 mm điện tử-T8-36W Deluxe	máng	634.700
	Kích thước 1225x310x85 mm điện tử IC-T10-40W	máng	800.184
	Kích thước 1225x310x85 mm điện tử IC-T8-36W Galaxy	máng	799.700
	Kích thước 1225x310x85 mm điện tử IC-T8-36W Deluxe	máng	815.100
f	**Máng đèn tán quang lắp nổi model: FS-20/18 X 3M10**		
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T10-20W	máng	898.920
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T8-18W Galaxy	máng	897.900
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T8-18W Deluxe	máng	907.500
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T10-20W	máng	805.420
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T8-18W Galaxy	máng	804.400
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T8-18W Deluxe	máng	814.000
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện tử -T10-20W	máng	719.620
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện tử-T8-18W Galaxy	máng	718.600
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện tử -T8-18W Deluxe	máng	728.200
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù -T10-20W	máng	1.023.220
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù-T8-18W Galaxy	máng	1.022.200
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù-T8-18W Deluxe	máng	1.031.800
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện tử IC-T10-20W	máng	830.720
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện tử IC-T8-18W Galaxy	máng	829.700
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện tử IC-T8-18W Deluxe	máng	839.300

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
g	**Máng đèn M8 đơn, đôi 1,2m**		
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T10-40W	máng	182.842
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T8-36W Galaxy	máng	182.600
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T8-36W Deluxe	máng	190.300
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện tử T10-40W	máng	150.942
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện tử T8-36W Galaxy	máng	150.700
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện tử T8-36W Deluxe	máng	158.400
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Sắt từ T10-40W	máng	297.484
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Sắt từ T8-36W Galaxy	máng	297.000
	2x36W/T8 Kích Thước 1225x95x92 Sắt từ T8-36W Deluxe	máng	312.400
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện tử T10-40W	máng	232.584
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện tử T8-36W Galaxy	máng	232.100
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện tử T8-36W Deluxe	máng	247.500
h	**Máng đèn M9 đôi 1,2m**		
	2x36W/T8 Kích thước 1233x99x58,8	máng	174.900
17	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC DÂN DỤNG (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
17.1	**ỐNG NHỰA U. PVC LOẠI DÁN KEO (C/ty CP nhựa TN Tiền Phong -số 2 An Đà, Ngô quyền Hải Phòng SX-Giá khảo sát thị trường).**		
17.1.1	**Nhựa U.PVC dán keo (Theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009-TCVN 8491:2010, Hệ số an toàn c=2,5)**		
a	**ỐNG THOÁT**		
	Φ 21- dày1mm	đ/md	5.364
	Φ 27-dày 1mm	đ/md	6.636
	Φ 34-dày 1mm	đ/md	8.636
	Φ 42-dày 1,2mm	đ/md	12.818
	Φ48-dày 1,4mm	đ/md	15.091
	Φ 60-dày 1,4mm	đ/md	19.545
	Φ 75-dày 1,5mm	đ/md	27.455
	Φ 90-dày 1,5mm	đ/md	33.545
	Φ 110-dày 1,9mm	đ/md	50.636
b	**ỐNG CẤP (CLASS 0)**		
	Φ 21- dày1,2 mm	đ/md	6.545
	Φ 27-dày 1,3 mm	đ/md	8.364
	Φ 34-dày 1,3 mm	đ/md	10.182
	Φ 42-dày 1,5 mm	đ/md	14.455
	Φ 48-dày 1,6 mm	đ/md	17.636
	Φ 60-dày 1,5 mm	đ/md	23.455
	Φ 75-dày 1,9 mm	đ/md	32.091
	Φ 90-dày 1,8 mm	đ/md	29.273
	Φ 110-dày 2,2 mm	đ/md	57.273

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 125-dày 2,5 mm	đ/md	70.455
c	**ỐNG CẤP (CLASS 1)**		
	Φ 21- dày1,5 mm	đ/md	7.091
	Φ 27-dày 1,6 mm	đ/md	9.818
	Φ 34-dày 1,7 mm	đ/md	12.364
	Φ 42-dày 1,7 mm	đ/md	16.909
	Φ 48-dày 1,9 mm	đ/md	20.091
	Φ 60-dày 1,8 mm	đ/md	28.545
	Φ 75-dày 2,2 mm	đ/md	36.273
	Φ 90-dày 2,2 mm	đ/md	44.818
	Φ 110-dày 2,7 mm	đ/md	66.727
	Φ 125-dày 3,1 mm	đ/md	82.545
d	**ỐNG CẤP (CLASS 2)**		
	Φ 21- dày1,6 mm	đ/md	8.636
	Φ 27-dày 2,0 mm	đ/md	10.909
	Φ 34-dày 2,0 mm	đ/md	15.091
	Φ 42-dày 2,0 mm	đ/md	19.273
	Φ 48-dày 2,3 mm	đ/md	23.273
	Φ 60-dày 2,3 mm	đ/md	33.273
	Φ 75-dày 2,9 mm	đ/md	47.364
	Φ 90-dày 2,7 mm	đ/md	51.909
	Φ 110-dày 3,2 mm	đ/md	76.000
	Φ 125-dày 3,7 mm	đ/md	97.818
e	**ỐNG CẤP (CLASS 3)**		
	Φ 21- dày 2,4 mm	đ/md	10.182
	Φ 27-dày 3,0 mm	đ/md	15.364
	Φ 34-dày 2,6 mm	đ/md	17.273
	Φ 42-dày 2,5 mm	đ/md	22.636
	Φ 48-dày 2,9 mm	đ/md	28.182
	Φ 60-dày 2,9 mm	đ/md	40.182
	Φ 75-dày 3,6 mm	đ/md	58.545
	Φ 90-dày 3,5 mm	đ/md	68.091
	Φ 110-dày 4,2 mm	đ/md	106.455
	Φ 125-dày 4,8 mm	đ/md	124.091
f	**ỐNG CẤP (CLASS 4)**		
	Φ 34-dày 3,8 mm	đ/md	25.455
	Φ 42-dày 3,2 mm	đ/md	28.091
	Φ 48-dày 3,6 mm	đ/md	35.364
	Φ 60-dày 3,6 mm	đ/md	50.455
	Φ 75-dày 4,5 mm	đ/md	73.818
	Φ 90-dày 4,3 mm	đ/md	84.455
	Φ 110-dày 5,3 mm	đ/md	127.455
	Φ 125-dày 6 mm	đ/md	156.273
g	**ỐNG CẤP (CLASS 5)**		
	Φ 42-dày 4,7 mm	đ/md	37.636
	Φ 48-dày 5,4 mm	đ/md	50.636
	Φ 60-dày 4,5 mm	đ/md	60.636

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 75-dày 5,6 mm	đ/md	89.091
	Φ 90-dày 5,4 mm	đ/md	104.818
	Φ 110-dày 6,6 mm	đ/md	157.364
	Φ 125-dày 7,4 mm	đ/md	191.636
h	**ỐNG CẤP (CLASS 6)**		
	Φ 60-dày 7,1 mm	đ/md	89.091
	Φ 75-dày 8,4 mm	đ/md	128.636
	Φ 90-dày 6,7 mm	đ/md	126.727
	Φ 110-dày 8,1 mm	đ/md	190.636
	Φ 125-dày 9,2 mm	đ/md	235.091
i	**ỐNG CẤP (CLASS 7)**		
	Φ 90-dày 10,1 mm	đ/md	183.000
	Φ 110-dày 12,3 mm	đ/md	271.273
	Φ 125-dày 14 mm	đ/md	335.727
17.1.2	**Nhựa U.PVC nối ghép bằng zoăng cao su (Theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996-TCVN 6151:2002, Hệ số an toàn c=2,5)**		
a	**PN5**		
	Φ 63-dày 1,6 mm	đ/md	23.091
	Φ 75-dày 1,9 mm	đ/md	32.091
	Φ 90-dày 2,2 mm	đ/md	44.818
	Φ 110-dày 2,7 mm	đ/md	66.727
	Φ 125-dày 3,1 mm	đ/md	82.545
b	**PN6**		
	Φ 63-dày 1,9 mm	đ/md	27.182
	Φ 75-dày 2,2 mm	đ/md	36.273
	Φ 90-dày 2,7 mm	đ/md	51.909
	Φ 110-dày 3,2 mm	đ/md	76.000
	Φ 125-dày 3,7 mm	đ/md	97.818
c	**PN8**		
	Φ 63-dày 2,5 mm	đ/md	33.909
	Φ 75-dày 2,9 mm	đ/md	47.364
	Φ 90-dày 3,5 mm	đ/md	68.091
	Φ 110-dày 4,2 mm	đ/md	106.455
	Φ 125-dày 4,8 mm	đ/md	124.091
d	**PN10**		
	Φ 63-dày 3 mm	đ/md	42.455
	Φ 75-dày 3,6 mm	đ/md	58.545
	Φ 90-dày 4,3 mm	đ/md	84.455
	Φ 110-dày 5,3 mm	đ/md	127.455
	Φ 125-dày 6 mm	đ/md	156.273
e	**PN12,5**		
	Φ 63-dày 3,8 mm	đ/md	52.636
	Φ 75-dày 4,5 mm	đ/md	73.818
	Φ 90-dày 5,4 mm	đ/md	104.818
	Φ 110-dày 6,6 mm	đ/md	157.364
	Φ 125-dày 7,4 mm	đ/md	191.636
f	**PN16**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 63-dày 4,7 mm	đ/md	64.273
	Φ 75-dày 5,5 mm	đ/md	89.091
	Φ 90-dày 6,6 mm	đ/md	126.727
	Φ 110-dày 8,1 mm	đ/md	190.636
	Φ 125-dày 9,2 mm	đ/md	235.091
17.1.3	**Zoăng cao su & keo dán PVC**		
	Φ 63	đ/cái	6.091
	Φ75	đ/cái	9.182
	Φ 90	đ/cái	11.636
	Φ 110	đ/cái	14.909
	Φ 125	đ/cái	16.636
	Keo PVC 15Gr	đ/Tuýt	2.818
	Keo PVC 30Gr	đ/Tuýt	4.182
	Keo PVC 50Gr	đ/Tuýt	6.545
	Keo 1 kg	đ/kg	118.000
17.1.4	**PHỤ TÙNG ÉP PHUN U.PVC**		
a	**Đầu nối thẳng**		
	Φ21	đ/cái	1.091
	Φ 27	đ/cái	1.364
	Φ 34	đ/cái	1.545
b	**Đầu nối ren trong**		
	Φ21	đ/cái	1.091
	Φ27	đ/cái	1.273
	Φ34	đ/cái	2.273
	Φ42	đ/cái	3.182
	Φ48	đ/cái	4.545
	Φ 60PN10	đ/cái	7.182
	Φ75PN10	đ/cái	13.091
c	**Đầu nối ren ngoài**		
	Φ21	đ/cái	1.091
	Φ27	đ/cái	1.273
	Φ34	đ/cái	2.273
	Φ42	đ/cái	3.182
	Φ48	đ/cái	4.545
	Φ60PN10	đ/cái	7.273
	Φ75	đ/cái	8.273
d	**Ba chạc 45 độ**		
	Φ34	đ/cái	4.727
	Φ42	đ/cái	6.364
	Φ60	đ/cái	16.636
	Φ75	đ/cái	31.909
	Φ90	đ/cái	39.091
	Φ110	đ/cái	59.091
	Φ125	đ/cái	116.364
e	**Ba chạc 90 độ**		
	Φ21	đ/cái	1.727
	Φ27	đ/cái	2.909

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ34	đ/cái	4.000
	Φ42	đ/cái	5.727
	Φ48	đ/cái	8.545
	Φ60	đ/cái	13.455
	Φ60PN10	đ/cái	20.455
	Φ75	đ/cái	22.909
	Φ90	đ/cái	33.182
	Φ90 PN10	đ/cái	54.545
	Φ110	đ/cái	53.636
	Φ110 PN10	đ/cái	74.545
	Φ125	đ/cái	111.818
f	**Nối góc 90 độ**		
	Φ21	đ/cái	1.182
	Φ27	đ/cái	1.727
	Φ34	đ/cái	2.727
	Φ42	đ/cái	4.364
	Φ48	đ/cái	6.909
	Φ60	đ/cái	10.182
	Φ60PN10	đ/cái	13.909
	Φ75	đ/cái	18.000
	Φ90	đ/cái	25.000
	Φ90 PN10	đ/cái	38.182
	Φ110	đ/cái	37.909
	Φ110 PN10	đ/cái	59.091
	Φ125 PN8	đ/cái	70.091
g	**Nối góc 45 độ**		
	Φ21	đ/cái	1.182
	Φ27	đ/cái	1.455
	Φ34	đ/cái	2.091
	Φ42	đ/cái	3.273
	Φ48	đ/cái	5.273
	Φ60	đ/cái	8.636
	Φ75PN8	đ/cái	14.909
	Φ90	đ/cái	20.455
	Φ90 PN10	đ/cái	27.091
	Φ110	đ/cái	29.818
	Φ110 PN10	đ/cái	50.909
	Φ125 PN7	đ/cái	52.727
h	**Đầu nối CB**		
	Φ27-21	đ/cái	1.091
	Φ34-21	đ/cái	1.455
	Φ42-21	đ/cái	2.091
	Φ48-21	đ/cái	2.909
	Φ60-21	đ/cái	4.091
	Φ34-27	đ/cái	1.909
	Φ42-27	đ/cái	2.273
	Φ48-27	đ/cái	3.091

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ60-27	đ/cái	4.909
	Φ42-34	đ/cái	2.455
	Φ48-34	đ/cái	3.182
	Φ60-34	đ/cái	4.909
	Φ75-34 PN10	đ/cái	9.545
	Φ90-34	đ/cái	10.455
	Φ110-34 PN7	đ/cái	17.091
	Φ48-42	đ/cái	3.273
	Φ60-42 PN10	đ/cái	5.636
	Φ75-42	đ/cái	7.818
	Φ90-42	đ/cái	11.364
	Φ90-42 PN10	đ/cái	15.000
	Φ110-42 PN7	đ/cái	17.273
	Φ60-48	đ/cái	5.273
	Φ75-48	đ/cái	7.818
	Φ90-48	đ/cái	11.364
	Φ110-48	đ/cái	17.091
	Φ75-60	đ/cái	8.182
	Φ90-60 PN7	đ/cái	11.818
	Φ110-60	đ/cái	17.273
	Φ90-75	đ/cái	12.727
	Φ110-75	đ/cái	17.455
	Φ110-90	đ/cái	17.818
i	**Ba chạc cong**		
	Φ90	đ/cái	60.091
	Φ90-mỏng	đ/cái	36.727
	Φ110	đ/cái	118.727
	Φ110-mỏng	đ/cái	61.091
j	**Phễu thu nước**		
	Φ75	đ/cái	17.727
	Φ110	đ/cái	29.091
k	**Nối thẳng ren ngoài PN16**		
	Φ21	đ/cái	1.727
	Φ27	đ/cái	2.273
	Φ34	đ/cái	3.545
	Φ42	đ/cái	5.727
	Φ48	đ/cái	6.909
	Φ60	đ/cái	12.091
m	**Nối thẳng ren trong đồng PN 16**		
	Φ21	đ/cái	9.182
	Φ27	đ/cái	12.727
	Φ34	đ/cái	16.364
	Φ42	đ/cái	36.818
	Φ48	đ/cái	46.909
	Φ60	đ/cái	55.818
n	**Nối góc ren trong đồng PN 16**		
	ΦF21	đ/cái	9.727

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ27	đ/cái	15.545
	Φ34	đ/cái	22.545
p	**Đầu bịt**		
	Φ21 PN16	đ/cái	909
	Φ27 PN16	đ/cái	1.273
	Φ34 PN16	đ/cái	2.273
	Φ42 PN16	đ/cái	3.636
	Φ48PN10	đ/cái	2.727
	Φ60PN10	đ/cái	8.182
	Φ90PN10	đ/cái	18.273
	Φ110PN10	đ/cái	27.273
17.2	**ỐNG NHỰA HDPE PE-80**		
a	**PN 6**		
	Φ40	đ/m	16.636
	Φ50	đ/m	25.818
	Φ63	đ/m	39.909
	Φ75	đ/m	56.727
	Φ90	đ/m	91.273
	Φ110	đ/m	120.364
	Φ125	đ/m	155.091
b	**PN 8**		
	Φ32	đ/m	13.455
	Φ40	đ/m	20.091
	Φ50	đ/m	31.273
	Φ63	đ/m	49.727
	Φ75	đ/m	70.364
	Φ90	đ/m	101.909
	Φ110	đ/m	148.182
	Φ125	đ/m	189.364
c	**PN 10**		
	Φ25	đ/m	9.818
	Φ32	đ/m	15.727
	Φ40	đ/m	24.273
	Φ50	đ/m	37.364
	Φ63	đ/m	59.636
	Φ75	đ/m	85.273
	Φ90	đ/m	120.818
	Φ110	đ/m	182.545
	Φ125	đ/m	232.909
d	**PN 12,5**		
	Φ20	đ/m	7.545
	Φ25	đ/m	11.455
	Φ32	đ/m	18.909
	Φ40	đ/m	29.182
	Φ50	đ/m	45.182
	Φ63	đ/m	71.818
	Φ75	đ/m	100.455

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ90	đ/m	144.545
	Φ110	đ/m	216.273
	Φ125	đ/m	281.455
e	**PN 16**		
	Φ20	đ/m	9.091
	Φ25	đ/m	13.727
	Φ32	đ/m	22.636
	Φ40	đ/m	34.636
	Φ50	đ/m	53.545
	Φ63	đ/m	85.273
	Φ75	đ/m	120.818
	Φ90	đ/m	173.455
	Φ110	đ/m	262.545
	Φ125	đ/m	336.545
17.3	**ỐNG NHỰA CAO CẤP HDPE (C/ty TNHH nhựa Đạt Hòa Vĩnh Phúc - KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc)**		
a	**Ống nhựa HDPE**		
	Φ 20- dày1,5mm	đ/m	7.182
	Φ 25-dày 1,6mm	đ/m	9.273
	Φ 32-dày 1,9mm	đ/m	13.091
	Φ 40-dày 1,5mm	đ/m	15.273
	Φ 50-dày 1,9mm	đ/m	21.636
	Φ 63-dày 2,4mm	đ/m	33.727
	Φ 75-dày 3,0mm	đ/m	45.909
	Φ 90-dày 3,5mm	đ/m	75.364
	Φ110-dày 4,2mm	đ/m	96.818
	Φ 125-dày 4,8mm	đ/m	125.182
	Φ 140-dày 5,3mm	đ/m	157.091
	Φ 160-dày 6,2mm	đ/m	205.909
	Φ 180-dày 6,9mm	đ/m	257.273
	Φ 200-dày 7,7mm	đ/m	319.455
	Φ 225-dày 8,6mm	đ/m	400.818
	Φ 250-dày 9,6mm	đ/m	496.545
	Φ 280-dày 10,7mm	đ/m	615.727
	Φ 315-dày 12,1mm	đ/m	785.182
	Φ 355-dày 13,6mm	đ/m	997.273
	Φ 400-dày 15,3mm	đ/m	1.258.091
b	**Ống nhựa thoát nước u.PVC dán keo**		
	Φ 21- dày1,0mm	đ/m	5.245
	Φ 27-dày 1,0mm	đ/m	6.509
	Φ 34-dày 1,0mm	đ/m	8.500
	Φ 42-dày 1,2mm	đ/m	12.573
	Φ 48-dày 1,4mm	đ/m	14.745
	Φ 60-dày 1,4mm	đ/m	19.173
	Φ 76-dày 1,5mm	đ/m	26.864
	Φ 90-dày 1,5mm	đ/m	32.836
	Φ 110-dày 1,9mm	đ/m	49.573

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 125-dày 2,5mm	đ/m	68.927
	Φ 140-dày 2,2mm	đ/m	67.391
	Φ 160-dày 2,5mm	đ/m	87.564
	Φ 180-dày 2,8mm	đ/m	109.991
	Φ 200-dày 3,2mm	đ/m	164.173
	Φ 225-dày 5,5mm	đ/m	253.636
	Φ 250-dày 6,2mm	đ/m	333.600
	Φ 280-dày 6,9mm	đ/m	396.645
	Φ 315-dày 7,7mm	đ/m	497.864
	Φ 400-dày 9,8mm	đ/m	826.482
e	**Ống nhựa nước UPVC ghép nối bằng gioăng cao su**		
	Φ 60- dày1,8mm	đ/m	27.864
	Φ 75-dày 2,2mm	đ/m	35.545
	Φ 90-dày 2,7mm	đ/m	50.836
	Φ 110-dày 3,2mm	đ/m	74.355
	Φ 125-dày 3,7mm	đ/m	95.791
	Φ 140-dày 4,1mm	đ/m	119.036
	Φ 160-dày 4,7mm	đ/m	154.227
	Φ 180-dày 5,3mm	đ/m	194.927
	Φ 200-dày 5,9mm	đ/m	241.964
	Φ 225-dày 6,6mm	đ/m	300.673
	Φ 250-dày 7,3mm	đ/m	389.227
	Φ 280-dày 8,2mm	đ/m	467.291
	Φ 315-dày 9,2mm	đ/m	597.364
	Φ 355-dày 10,4mm	đ/m	773.836
	Φ 400-dày 11,7mm	đ/m	982.882
17.4	**ỐNG NHỰA (Công ty TNHH Ống nhựa Âu Châu Việt Nam EURO PLASTIC PIPE VIETNAM CO;LTD, ĐC: Km 3, Quốc lộ 3 Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên)**		
a	**Ống nhựa HDPE PE80- EuRoPipe**		
	Φ 20- dày 2,0mm	đ/m	7.727
	Φ 25-dày 2,0mm	đ/m	9.818
	Φ 32-dày 2,0mm	đ/m	13.182
	Φ 40-dày 2,0mm	đ/m	16.636
	Φ 50-dày 2,0mm	đ/m	21.727
	Φ 63-dày 2,50mm	đ/m	33.909
	Φ 75-dày 2,90mm	đ/m	46.182
	Φ 90-dày 3,5mm	đ/m	75.727
	Φ110-dày 4,2mm	đ/m	97.273
	Φ 125-dày 4,8mm	đ/m	125.818
	Φ 140-dày 5,4mm	đ/m	157.909
	Φ 160-dày 6,2mm	đ/m	206.909
	Φ 180-dày 6,9mm	đ/m	258.545
	Φ 200-dày 7,7mm	đ/m	321.091
	Φ 225-dày 8,6mm	đ/m	402.818
	Φ 250-dày 9,6mm	đ/m	799.000
	Φ 280-dày 10,7mm	đ/m	618.818

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 315-dày 12,1mm	đ/m	789.091
	Φ 355-dày 13,6mm	đ/m	1.002.273
	Φ 400-dày 15,3mm	đ/m	1.264.455
	Φ 450-dày 17,2mm	đ/m	1.615.909
	Φ 500-dày 19,10mm	đ/m	1.967.909
	Φ 560-dày 21,40mm	đ/m	2.702.727
	Φ 630-dày 24,10mm	đ/m	3.424.545
	Φ 710-dày 27,20mm	đ/m	4.360.000
	Φ 800-dày 38,10mm	đ/m	6.805.455
	Φ 900-dày 34,40mm	đ/m	6.983.636
	Φ 1000-dày 38,20mm	đ/m	8.617.273
	Φ 1200-dày 45,90mm	đ/m	12.411.818
b	**Ống nhựa HDPE PE100-EuroPiPe**		
	Φ 20- dày 2,0mm	đ/m	7.727
	Φ 25-dày 2,0mm	đ/m	9.818
	Φ 32-dày 2,0mm	đ/m	13.182
	Φ 40-dày 2,0mm	đ/m	16.636
	Φ 50-dày 2,0mm	đ/m	21.727
	Φ 63-dày 2,50mm	đ/m	33.909
	Φ 75-dày 2,90mm	đ/m	46.182
	Φ 90-dày 3,5mm	đ/m	75.727
	Φ110-dày 4,2mm	đ/m	97.273
	Φ 125-dày 4,8mm	đ/m	125.818
	Φ 140-dày 5,4mm	đ/m	157.909
	Φ 160-dày 6,2mm	đ/m	206.909
	Φ 180-dày 6,9mm	đ/m	258.545
	Φ 200-dày 7,7mm	đ/m	321.091
	Φ 225-dày 8,6mm	đ/m	402.818
	Φ 250-dày 9,6mm	đ/m	499.000
	Φ 280-dày 10,7mm	đ/m	618.818
	Φ 315-dày 12,1mm	đ/m	789.091
	Φ 355-dày 13,6mm	đ/m	1.002.273
e	Φ 400-dày 15,3mm	đ/m	1.264.455
	Φ 450-dày 17,2mm	đ/m	1.615.909
	Φ 500-dày 19,10mm	đ/m	1.967.909
	Φ 560-dày 21,40mm	đ/m	2.702.727
	Φ 630-dày 24,10mm	đ/m	3.424.545
	Φ 710-dày 27,20mm	đ/m	4.360.000
	Φ 800-dày 38,10mm	đ/m	5.521.818
	Φ 900-dày 34,40mm	đ/m	6.983.636
	Φ 1000-dày 38,20mm	đ/m	8.617.273
	Φ 1200-dày 45,90mm	đ/m	12.411.818
c	**Phụ kiện Ống nhựa HDPE PE100-EuroPipe. Sản phẩm phụ kiện đúc nối hàn 2 đầu**		
	Côn thu/giảm		
	Φ 75x63	cái	54.327
	Φ 90x40	cái	57.949
	Φ 110x50	cái	95.978

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 125x75	cái	247.189
	Φ 140x90	cái	357.473
	Φ 160x90	cái	247.189
	Φ 180x110	cái	470.553
	Φ 200x90	cái	416.419
	Φ 225x110	cái	652.222
	Φ 250x110	cái	675.016
	Φ 280x110	cái	2.138.335
	Φ 315x110	cái	1.163.690
	Φ 355x160	cái	2.641.120
	Φ 400x200	cái	3.137.400
	Φ 450x200	cái	4.820.187
	Φ 500x200	cái	6.232.968
	Φ 560x200	cái	6.037.118
	Φ 630x315	cái	9.264.895
	Φ 800x400	cái	20.068.364
	Tê đều (phụ kiện đúc)		
	Φ 63	cái	81.491
	Φ 75	cái	97.789
	Φ 90	cái	177.469
	Φ 110	cái	228.175
	Φ 125	cái	376.488
	Φ 140	cái	638.889
	Φ 160	cái	676.918
	Φ 180	cái	1.102.844
	Φ 200	cái	1.175.099
	Φ 225	cái	2.068.783
	Φ 250	cái	2.334.986
	Φ 280	cái	3.958.004
	Φ 315	cái	2.859.055
	Φ 355	cái	4.556.618
	Φ 400	cái	6.382.244
	Tê thu/giảm		
	Φ 110x63	cái	199.200
	Φ 125x63	cái	315.641
	Φ 140x90	cái	756.799
	Φ 160x90	cái	570.436
	Φ 180x90	cái	943.121
	Φ 200x90	cái	794.808
	Φ 225x110	cái	969.398
	Φ 250x110	cái	1.787.367
	Φ 280x110	cái	2.841.382
	Φ 315x110	cái	2.633.515
	Φ 355x110	cái	3.612.305
	Φ 400x160	cái	4.147.462
	Cút đều 90 độ (phụ kiện đúc)		
	Φ 63	cái	57.949

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 75	cái	76.058
	Φ 90	cái	126.764
	Φ 110	cái	191.956
	Φ 125	cái	275.711
	Φ 140	cái	661.706
	Φ 160	cái	481.068
	Φ 180	cái	711.785
	Φ 200	cái	891.782
	Φ 225	cái	1.551.587
	Φ 250	cái	1.874.834
	Φ 280	cái	2.732.482
	Φ 315	cái	2.858.688
	Φ 355	cái	3.990.764
	Φ 400	cái	4.812.742
	Φ 450	cái	15.096.404
	Φ 500	cái	17.405.984
	Φ 560	cái	21.700.522
	Φ 630	cái	22.455.491
	Cút đều 45 độ (phụ kiện đúc)		
	Φ 63	cái	50.705
	Φ 75	cái	68.815
	Φ 90	cái	101.411
	Φ 110	cái	166.604
	Φ 125	cái	275.711
	Φ 140	cái	541.915
	Φ 160	cái	353.671
	Φ 180	cái	912.698
	Φ 200	cái	684.524
	Φ 225	cái	1.175.099
	Φ 250	cái	1.080.026
	Φ 280	cái	2.509.920
	Φ 315	cái	1.825.396
	Φ 355	cái	5.095.898
	Φ 400	cái	5.248.015
	Φ 450	cái	13.297.582
	Φ 500	cái	15.270.627
	Φ 560	cái	21.426.529
	Φ 630	cái	22.166.607
	Chữ thập đều (phụ kiện đúc)		
	Φ 110	cái	516.109
	Φ 125	cái	1.203.621
	Φ 140	cái	1.384.259
	Φ 160	cái	1.445.105
	Φ 180	cái	2.386.325
	Φ 200	cái	2.409.143
	Φ 225	cái	4.445.601
	Φ 250	cái	4.278.273

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 315	cái	5.961.060
	Nút bịt (phụ kiện đúc)		
	Φ 110	cái	90.545
	Φ 125	cái	161.624
	Φ 140	cái	174.934
	Φ 160	cái	180.638
	Φ 180	cái	518.204
	Φ 200	cái	315.641
	Φ 225	cái	789.611
	Φ 250	cái	813.823
	Φ 280	cái	1.749.338
	Φ 315	cái	1.559.193
17.5	**ỐNG NHỰA uPVC BÌNH MINH (Công ty TNHH MTV Bình Minh miền bắc) ĐC: Đường D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)**		
	Φ 75x1,5 - PN4- thoát	đ/m	24.200
	Φ 75x2,9 - PN8 - C2	đ/m	44.300
	Φ 90x1,5 - PN3 - thoát	đ/m	30.610
	Φ 90x2,7 - PN6 - C2	đ/m	50.200
	Φ 110x1,8-PN4 - thoát	đ/m	41.800
	Φ 110x1,8-PN5 - C0	đ/m	50.000
	Φ 110x1,8-PN6 - C1	đ/m	59.600
	Φ 110x1,8-PN8 - C2	đ/m	76.400
	Φ 140x4,3-PN8 - C2	đ/m	121.700
	Φ 160x3,8-PN6 - C1	đ/m	123.700
	Φ 200x4,7-PN6 - C1	đ/m	189.600
	Φ 200x6,2-PN8 - C2	đ/m	248.100
	Φ 280x6,6-PN6 - C1	đ/m	370.600
	Φ 280x8,6-PN6 - C2	đ/m	477.000
	Φ 315x7,4-PN6 - C1	đ/m	467.000
	Φ 315x9,7-PN8 - C2	đ/m	604.200
	Φ 315x12,1-PN10 - C3	đ/m	747.400
	Φ 355x8,4-PN6 - C1	đ/m	596.100
	Φ 400x9,4-PN6 - C1	đ/m	750.900
	Φ 450x13,8-PN8 - C2	đ/m	1.267.000
	Φ 500x15,3-PN8 - C2	đ/m	1.559.500
	Φ 560x17,2-PN8 - C2	đ/m	1.963.600
	Φ630x19,3-PN18 - C2	đ/m	2.478.100
17.6	**Ống và phụ kiện nhựa của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà. Đia chỉ: KCN Nam Thăng Long – Thụy Phương –Từ Liêm – Hà Nội**		
17.6.1	**Ống nhựa chịu nhiệt PPR**		
a	**Ống nhựa PPR - PN 10**		
	Φ 20- dày 2,3 mm	đ/md	21.273
	Φ 25-dày 2,3 mm	đ/md	37.818
	Φ 32-dày 2,9 mm	đ/md	49.182
	Φ 40-dày 3,7 mm	đ/md	65.909
	Φ 50-dày 4,6 mm	đ/md	96.636

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 63- dày 5,8 mm	đ/md	154.091
	Φ 75-dày 6,8 mm	đ/md	215.182
	Φ 90-dày 8,2 mm	đ/md	312.182
	Φ 110-dày 10,0 mm	đ/md	499.273
	Φ 125-dày 11,4 mm	đ/md	618.182
	Φ 140-dày 11,7 mm	đ/md	763.182
	Φ 160-dày 14,6 mm	đ/md	1.037.273
	Φ 180-dày 16,4 mm	đ/md	1.261.818
	Φ 200-dày 18,2 mm	đ/md	1.570.000
b	**Ống nhựa PPR - PN 20**		
	Φ 20- dày 3,4 mm	đ/md	28.900
	Φ 25-dày 4,2 mm	đ/md	51.100
	Φ 32-dày 5,4 mm	đ/md	74.600
	Φ 40-dày 6,7 mm	đ/md	115.500
	Φ 50-dày 8,4 mm	đ/md	179.600
	Φ 63- dày 10,5 mm	đ/md	283.500
	Φ 75-dày 12,5 mm	đ/md	402.000
	Φ 90-dày 15 mm	đ/md	585.800
	Φ 110-dày 18,3 mm	đ/md	867.300
	Φ 125-dày 20,8 mm	đ/md	1.118.400
	Φ 140-dày 23,3 mm	đ/md	1.410.600
	Φ 160-dày 26,6 mm	đ/md	1.872.800
	Φ 180-dày 29,0 mm	đ/md	3.068.300
	Φ 200-dày 33,2 mm	đ/md	3.811.500
c	**Ống nhựa PPR - PN 25**		
	Φ 20- dày 4,0 mm	đ/md	33.500
	Φ 25-dày 5,0 mm	đ/md	55.500
	Φ 32-dày 6,4 mm	đ/md	85.300
	Φ 40-dày 8,0 mm	đ/md	131.800
	Φ 50-dày 10,0 mm	đ/md	204.800
	Φ 63- dày 12,6 mm	đ/md	329.400
	Φ 75-dày 15,0mm	đ/md	462.900
	Φ 90-dày 18,0 mm	đ/md	663.600
	Φ 110-dày 22,0 mm	đ/md	996.200
	Φ 125-dày 25,1 mm	đ/md	1.338.900
	Φ 140-dày 28,1 mm	đ/md	1.756.000
	Φ 160-dày 32,1 mm	đ/md	2.284.600
d	**Ống tránh**		
	Φ 20	đ/cái	15.000
	Φ 25	đ/cái	25.000
e	**Cút 90 độ**		
	Φ 20	đ/cái	5.273
	Φ 25	đ/cái	7.000
	Φ 32	đ/cái	12.182

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 40	đ/cái	20.182
	Φ 50	đ/cái	35.091
	Φ 63	đ/cái	107.545
	Φ 75	đ/cái	140.273
	Φ 90	đ/cái	220.182
	Φ 110	đ/cái	397.636
f	**Măng xông**		
	Φ 20	đ/cái	2.818
	Φ 25	đ/cái	4.727
	Φ 32	đ/cái	7.273
	Φ 40	đ/cái	11.636
	Φ 50	đ/cái	21.182
	Φ 63	đ/cái	44.273
	Φ 75	đ/cái	70.091
	Φ 90	đ/cái	118.636
	Φ 110	đ/cái	192.364
g	**Chếch 45**		
	Φ 20	đ/cái	4.364
	Φ 25	đ/cái	7.000
	Φ 32	đ/cái	10.545
	Φ 40	đ/cái	21.000
	Φ 50	đ/cái	40.091
	Φ 63	đ/cái	93.000
	Φ 75	đ/cái	141.182
	Φ 90	đ/cái	176.091
	Φ 110	đ/cái	292.818
h	**Tê**		
	Φ 20	đ/cái	6.182
	Φ 25	đ/cái	9.545
	Φ 32	đ/cái	15.727
	Φ 40	đ/cái	25.182
	Φ 50	đ/cái	50.364
	Φ 63	đ/cái	120.909
	Φ 75	đ/cái	151.273
	Φ 90	đ/cái	239.091
	Φ 110	đ/cái	422.727
i	**Mặt bích**		
	Φ 50	đ/cái	27.364
	Φ 63	đ/cái	34.818
	Φ 75	đ/cái	57.455
	Φ 90	đ/cái	89.818
	Φ 110	đ/cái	133.182
j	**Rắc co**		
	Φ 20	đ/cái	34.636
	Φ 25	đ/cái	53.818
	Φ 32	đ/cái	78.182

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 40	đ/cái	86.364
	Φ 50	đ/cái	131.909
17.6.2	**Ống nhựa PVC**		
a	**Ống nhựa PVC dán keo**		
	Ống thoát Φ21- dày 1,0 mm	đ/md	5.364
	Ống thoát Φ27- dày 1,0 mm	đ/md	6.636
	Ống thoát Φ34- dày 1,0 mm	đ/md	8.636
	Ống thoát Φ42- dày 1,2 mm	đ/md	12.818
	Ống thoát Φ48- dày 1,4 mm	đ/md	15.091
	Ống thoát Φ60- dày 1,4 mm	đ/md	19.545
	Ống thoát Φ75- dày 1,5 mm	đ/md	27.455
	Ống thoát Φ90- dày 1,5 mm	đ/md	33.545
	Ống thoát Φ110- dày 1,9 mm	đ/md	50.636
	Ống thoát Φ125- dày 2,0 mm	đ/md	55.909
	Ống thoát Φ140- dày 2,2 mm	đ/md	68.909
	Ống thoát Φ160- dày 2,5 mm	đ/md	89.455
	Ống thoát Φ200- dày 3,2 mm	đ/md	167.727
	Ống thoát Φ250- dày 3,9 mm	đ/md	135.818
b	**Cút 90 độ**		
	Φ 21	đ/cái	1.182
	Φ 27	đ/cái	1.727
	Φ 34	đ/cái	2.727
	Φ 42	đ/cái	4.364
	Φ 48	đ/cái	6.909
	Φ 60	đ/cái	10.182
	Φ 75	đ/cái	18.000
	Φ 90	đ/cái	25.000
	Φ 110	đ/cái	37.909
	Φ 125	đ/cái	51.909
	Φ 140	đ/cái	65.455
	Φ 160	đ/cái	85.818
	Φ 200	đ/cái	232.818
c	**Tê nhựa**		
	Φ 21	đ/cái	1.727
	Φ 27	đ/cái	2.909
	Φ 34	đ/cái	4.000
	Φ 42	đ/cái	5.727
	Φ 48	đ/cái	8.545
	Φ 60	đ/cái	13.455
	Φ 75	đ/cái	22.909
	Φ 90	đ/cái	33.182
	Φ 110	đ/cái	53.636
	Φ 125	đ/cái	65.455
	Φ 140	đ/cái	100.455
	Φ 160	đ/cái	123.636
	Φ 200	đ/cái	319.091
d	**Măng xông nhựa**		
	Φ 21	đ/cái	1.091
	Φ 27	đ/cái	1.364

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 34	đ/cái	1.545
	Φ 42	đ/cái	2.727
	Φ 48	đ/cái	3.455
	Φ 60	đ/cái	5.909
	Φ 75	đ/cái	8.182
	Φ 90	đ/cái	10.909
	Φ 110	đ/cái	13.727
	Φ 125	đ/cái	23.273
	Φ 140	đ/cái	26.545
	Φ 160	đ/cái	39.727
	Φ 200	đ/cái	77.000
e	**Y nhựa**		
	Φ 60	đ/cái	16.636
	Φ 75	đ/cái	31.909
	Φ 90	đ/cái	39.091
	Φ 110	đ/cái	59.091
	Φ 125	đ/cái	81.818
	Φ 140	đ/cái	127.273
	Φ 160	đ/cái	200.000
	Φ 200	đ/cái	478.636
f	**Keo dán**		
	15g	đ/tuýt	3.100
	30g	đ/tuýt	4.600
	50g	đ/tuýt	7.200
	1000g	đ/hộp	129.800
17.6.3	**Ống nhựa HDPE**		
a	**Ống nhựa HDPE 100PN8**		
	Φ 40- dày 1,9 mm	đ/md	16.636
	Φ 50-dày 2,4 mm	đ/md	25.818
	Φ 63-dày 3,0 mm	đ/md	39.909
	Φ 75-dày 3,5 mm	đ/md	56.727
	Φ 90-dày 4,3 mm	đ/md	91.273
	Φ 110- dày 5,3 mm	đ/md	120.364
	Φ 125-dày 6,0mm	đ/md	155.091
	Φ 140-dày 6,7 mm	đ/md	192.727
	Φ 160-dày 7,7 mm	đ/md	253.273
	Φ 180-dày 8,6 mm	đ/md	318.545
	Φ 200-dày 9,6 mm	đ/md	395.818
	Φ 225-dày 10,8 mm	đ/md	499.091
	Φ 250-dày 11,9 mm	đ/md	610.636
	Φ 280-dày 13,4 mm	đ/md	768.455
	Φ 315-dày 15,0 mm	đ/md	965.909
	Φ 355-dày 16,9 mm	đ/md	1.235.636
	Φ 400-dày 19,1 mm	đ/md	1.556.909
	Φ 450-dày 51,5 mm	đ/md	1.987.273
	Φ 500-dày 23,9 mm	đ/md	2.467.091
b	**Ống nhựa HDPE 100PN10**		
	Φ 32- dày 1,9 mm	đ/md	13.455

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 40- dày 2,4 mm	đ/md	20.091
	Φ 50-dày 3,0 mm	đ/md	31.273
	Φ 63-dày 3,8 mm	đ/md	49.727
	Φ 75-dày 4,5 mm	đ/md	70.364
	Φ 90-dày 5,4 mm	đ/md	101.909
	Φ 110- dày 6,6 mm	đ/md	148.182
	Φ 125-dày 7,4mm	đ/md	189.364
	Φ 140-dày 8,3 mm	đ/md	237.455
	Φ 160-dày 9,5 mm	đ/md	309.727
	Φ 180-dày 10,7 mm	đ/md	392.818
	Φ 200-dày 11,9 mm	đ/md	488.091
	Φ 225-dày 13,5 mm	đ/md	616.273
	Φ 250-dày 14,8 mm	đ/md	757.364
	Φ 280-dày 16,6 mm	đ/md	950.818
	Φ 315-dày 18,7 mm	đ/md	1.203.545
	Φ 355-dày 21,1 mm	đ/md	1.516.909
	Φ 400-dày 23,7 mm	đ/md	1.937.091
	Φ 450-dày 26,7 mm	đ/md	2.436.000
	Φ 500-dày 29,7 mm	đ/md	3.026.455
c	**Ống nhựa HDPE 100PN12,5**		
	Φ 25- dày 1,9 mm	đ/md	9.818
	Φ 32- dày 2,4 mm	đ/md	15.727
	Φ 40- dày 3,0mm	đ/md	24.273
	Φ 50-dày 3,7 mm	đ/md	37.364
	Φ 63-dày 4,7 mm	đ/md	59.636
	Φ 75-dày 5,6 mm	đ/md	85.273
	Φ 90-dày 6,7 mm	đ/md	120.818
	Φ 110- dày 8,1 mm	đ/md	182.545
	Φ 125-dày 9,2 mm	đ/md	232.909
	Φ 140-dày 10,3 mm	đ/md	290.364
	Φ 160-dày 11,8 mm	đ/md	380.909
	Φ 180-dày 13,3 mm	đ/md	481.636
	Φ 200-dày 14,7 mm	đ/md	599.455
	Φ 225-dày 16,6 mm	đ/md	740.455
	Φ 250-dày 18,4 mm	đ/md	915.636
	Φ 280-dày 20,6 mm	đ/md	1.148.545
	Φ 315-dày 23,2 mm	đ/md	1.453.091
	Φ 355-dày 26,1 mm	đ/md	1.844.818
	Φ 400-dày 29,4 mm	đ/md	2.345.545
	Φ 450-dày 33,1 mm	đ/md	2.970.000
	Φ 500-dày 36,8 mm	đ/md	3.660.545
d	**Ống nhựa HDPE 100PN16**		
	Φ 20- dày 1,9 mm	đ/md	7.545
	Φ 25- dày 2,3 mm	đ/md	11.455
	Φ 32- dày 3,0 mm	đ/md	18.909

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 40- dày 3,7 mm	đ/md	29.182
	Φ 50-dày 4,6 mm	đ/md	45.182
	Φ 63-dày 5,8 mm	đ/md	71.818
	Φ 75-dày 6,8 mm	đ/md	100.455
	Φ 90-dày 8,2 mm	đ/md	144.545
	Φ 110- dày 10,0 mm	đ/md	216.273
	Φ 125-dày 11,4 mm	đ/md	281.455
	Φ 140-dày 12,7 mm	đ/md	347.182
	Φ 160-dày 14,6 mm	đ/md	456.364
	Φ 180-dày 16,4 mm	đ/md	578.818
	Φ 200-dày 18,2 mm	đ/md	714.091
	Φ 225-dày 20,5 mm	đ/md	893.182
	Φ 250-dày 22,7 mm	đ/md	1.116.909
	Φ 280-dày 25,4 mm	đ/md	1.399.727
	Φ 315-dày 28,6 mm	đ/md	1.749.545
	Φ 355-dày 32,2 mm	đ/md	2.220.000
	Φ 400-dày 36,3 mm	đ/md	2.817.455
	Φ 450-dày 40,9 mm	đ/md	3.560.909
e	**Ống nhựa HDPE 100PN20**		
	Φ 20- dày 2,3 mm	đ/md	9.091
	Φ 25- dày 2,8 mm	đ/md	13.727
	Φ 32- dày 3,6 mm	đ/md	22.636
	Φ 40- dày 4,5 mm	đ/md	34.636
	Φ 50-dày 5,6 mm	đ/md	53.545
	Φ 63-dày 7,1 mm	đ/md	85.273
	Φ 75-dày 8,4 mm	đ/md	120.818
	Φ 90-dày 10,1 mm	đ/md	173.455
	Φ 110- dày 12,3 mm	đ/md	262.545
	Φ 125-dày 14,0 mm	đ/md	336.545
	Φ 140-dày 15,7 mm	đ/md	420.545
	Φ 160-dày 17,9 mm	đ/md	551.818
	Φ 180-dày 20,1 mm	đ/md	697.455
	Φ 200-dày 22,4 mm	đ/md	867.545
	Φ 225-dày 25,2 mm	đ/md	1.073.182
	Φ 250-dày 27,9 mm	đ/md	1.325.636
	Φ 280-dày 31,3 mm	đ/md	1.660.727
	Φ 315-dày 35,2 mm	đ/md	2.112.727
	Φ 355-dày 39,7 mm	đ/md	2.681.909
	Φ 400-dày 44,7 mm	đ/md	3.412.000
	Φ 450-dày 50,3 mm	đ/md	4.310.909
17.7	**Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất và thương mại TÂN Á . ĐC: Số 4 Bích Câu - Đống Đa - Hà Nội, Giá sản phẩm tại Vĩnh Yên**		
a	**BÌNH NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP ROSSI- TITAN**		
	R15-Ti (2500w)	cái	1.500.000
	R 20-Ti (2500w)	cái	1.590.909

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	R 30-Ti (2500w)	cái	1.727.273
b	**BỒN CHỨA NƯỚC INOX TÂN Á**		
	TA 1000D- Đường kính 960mm	cái	3.100.000
	TA 1200D- Đường kính 980mm	cái	3.470.000
	TA 1500D- Đường kính 1200mm	cái	4.700.000
	TA 2000D- Đường kính 1200mm	cái	6.280.000
	TA 2500D- Đường kính 1380mm	cái	7.920.000
	TA 3000D- Đường kính 1380mm	cái	9.180.000
	TA 3500D- Đường kính 1380mm	cái	10.450.000
	TA 4000D- Đường kính 1380mm	cái	11.720.000
	TA 5000D- Đường kính 1420mm	cái	14.500.000
d	**CHẬU RỬA INOX TÂN Á, ROSSI**		
	Chậu 2 hố - 1 bàn, KT(1005x470x180)	cái	589.091
	Chậu 2 hố - 1 bàn, KT (1045x450x180)	cái	669.091
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, KT(990x510x180)	cái	712.727
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(810x470x180)	cái	574.545
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(710x460x180)	cái	523.636
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn, KT(1005x500x180)	cái	610.909
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(795x440x180)	cái	407.273
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(730x405x180)	cái	400.000
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(800x470x180)	cái	40.000
	Chậu 1 hố - không bàn, KT(450x365x180)	cái	300.000
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, cài dao, KT(700x370x180)	cái	1.136.364
	Chậu 2 hố - 1 bàn, KT (980x420x180)	cái	981.818
	Chậu 2 hố - cài dao, KT(700x420x180)	cái	954.545
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(610x370x180)	cái	863.636
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(710x370x180)	cái	890.909
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(700x370x180)	cái	627.273
e	**SEN VÒI ROSSI**		
	Sen R801S	cái	1.163.636
	Vòi 2 chân R801V2	cái	1.163.636
	Vòi 1 chân R801V1	cái	1.072.727
	Vòi chậu R801C1	cái	1.036.364
	Vòi tường R801C2	cái	1.163.636
17.8	**Sản phẩm của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm -Giá khảo sát thị trường (ĐC: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An) (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
a	**Bàn cầu hai khối**		
	Cầu trẻ em Era (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng	bộ	950.000
	Cầu RuBy, Kali, Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng	bộ	1.050.000
b	**Chậu rửa**		
	Chậu tròn 35 (màu trắng)	cái	278.000
	Chậu tròn 63 (màu trắng)	cái	320.000
	Chậu tròn 65 (màu trắng)	cái	365.000
B	**NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1	**NHỰA ĐƯỜNG -CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX-Giá khảo sát thị trường. (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	15.750
	Nhựa đường phuy 60/70	kg	17.050
2	**Carboncor asphalt - Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam**	kg	3.430
3	**Bê tông asphalt - Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy**		
	Bê tông nhựa chặt BTCN 19	tấn	1.515.000
	Bê tông nhựa chặt BTCN 12,5	tấn	1.605.000
C	**NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, THỦY LỢI**		
1	**CỐNG VÀ PHỤ KIỆN**		
1.1	**Sản phẩm của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Chi nhánh miền Bắc (ĐC: Thôn Cổ Điển, Xã Hải Bối, H.Đông Anh, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
a	**CỐNG TRÒN**		
	Cống tròn BTCT 400 (H10)	md	390.000
	Cống tròn BTCT 600 (H10)	md	590.000
	Cống tròn BTCT 800 (H10)	md	954.545
	Cống tròn BTCT 1000 (H10)	md	1.369.091
	Cống tròn BTCT 1200(H10)	md	2.340.000
	Cống tròn BTCT 1500(H10)	md	3.285.455
	Cống tròn BTCT 400 (H30)	md	430.000
	Cống tròn BTCT 600 (H30)	md	630.909
	Cống tròn BTCT 800 (H30)	md	990.000
	Cống tròn BTCT 1000 (H30)	md	1.500.000
	Cống tròn BTCT 1200(H30)	md	2.470.000
	Cống tròn BTCT 1500(H30)	md	3.671.818
b	**CỐNG HỘP**		
	Cống hộp 0,5x0,6 m	m	1.190.909
	Cống hộp 0,6x0,6 m	m	1.299.091
	Cống hộp 1x1 m	m	3.371.818
	Cống hộp 1,2x1,2 m	m	4.138.182
	Cống hộp 1,6x1,6 m	m	7.056.364
	Cống hộp 1,6x2 m	m	8.570.909
	Cống hộp 2x2 m	m	9.525.455
c	**GỐI CỐNG**		
	Gối cống 400 KT 520x200x250	cái	100.909
	Gối cống 600 KT 700x220x250	cái	147.273
	Gối cống 800 KT 840x240x250	cái	177.273
	Gối cống 1000 KT 990x280x250	cái	259.091
	Gối cống 1200 KT 1180x300x250	cái	379.091
	Gối cống 1500 KT 1340x350x250	cái	459.091
1.2	**Sản phẩm của HTX Vật liệu Xây dựng Tuổi trẻ (đ/c: Khai Quang - Vĩnh Yên) (Tính chung cho 9 huyện thị)**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
a	**CỐNG LY TÂM, TẢI TRỌNG HL93**		
	Cống F300 dài 2m	m	255.000
	Cống F400 dài 2m	m	327.000
	Cống F500 dài 2m	m	495.000
	Cống F600 dài 2m	m	506.000
	Cống F758 dài 2m	m	822.000
	Cống F800 dài 2m	m	897.000
	Cống F1000 dài 2m	m	1.328.000
b	**ỐNG CỐNG TRÒN**		
	Cống F200M - 200x1000x35	m	70.000
	Cống F300M Fe - 300x1000x40	m	155.000
	Cống F300M - 300x1000x40	m	95.000
	Cống F400M Fe - 400x1000x50	m	217.000
	Cống F400 M - 400x1000x50	m	165.000
	Cống F500 M - 500x1000x60	m	295.000
	Cống F500MFe - 500x1000x60	m	395.000
	Cống F600MFe - 600x1000x60	m	430.000
	Cống F600 M - 600x1000x60	m	312.000
	Cống F750M 1Fe 750x1000x75	m	670.000
	Cống F750M 2Fe 750x1000x80	m	810.000
	Cống F800M 1Fe - 800x1000x80	m	810.000
	Cống F800M 2Fe - 800x1000x80	m	1.000.000
	Cống F1000 1Fe- 1000x1000x100	m	1.050.000
	Cống F1000 2Fe - 1000x1000x100	m	1.300.000
	Cống F1250 - 1250x1000x120	m	1.850.000
	Cống F1500 - 1500x1000x140	m	2.530.000
	Cống F2000 - 2000x1000x150	m	5.060.000
c	**ĐẾ CỐNG**		
	Đế 300; không Fe	Cái	55.000
	Đế 400 ; không Fe	Cái	60.000
	Đế 600 ; Fe F8+F6	Cái	100.000
	Đế 800 ; Fe F8+F6	Cái	140.000
	Đế 1000 ; Fe F8+F6	Cái	280.000
	Đế 1250 ; Fe F10+F8	Cái	380.000
1.3	**Sản phẩm của Nhà máy Bê tông AMACCAO-Công ty CP AVINA Việt Nam - (Đ/c: Xã Vân Nội-Đông Anh-Hà Nội) giá áp dụng cho công trình trong phạm vi bán kính 50 km từ nhà máy**		
1.3.1	**Cống rung ép liên tiếp kiểu âm dương (chiều dài 1m)**		
a	**Cống tròn tải trọng VH (vỉa hè) chiều dài 1m**		
	Cống D300 M300	đ/md	258.000
	Cống D400 M300	đ/md	285.000
	Cống D600 M300	đ/md	485.000
	Cống D800 M300	đ/md	889.000
	Cống D1000 M300	đ/md	1.208.000
	Cống D1250 M300	đ/md	1.886.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cống D1500 M300	đ/md	2.431.000
	Cống D1800 M300	đ/md	3.825.000
	Cống D2000 M300	đ/md	4.117.000
	Cống D2500 M300	đ/md	6.790.000
b	**Cống tròn tải trọng HL-93 (qua đường) chiều dài 1m**		
	Cống D300 M300	đ/md	279.000
	Cống D400 M300	đ/md	322.000
	Cống D500 M300	đ/md	495.000
	Cống D600 M300	đ/md	545.000
	Cống D800 M300	đ/md	1.016.000
	Cống D1000 M300	đ/md	1.399.000
	Cống D1250 M300	đ/md	2.059.000
	Cống D1500 M300	đ/md	2.577.000
	Cống D1800 M300	đ/md	4.025.000
	Cống D2000 M300	đ/md	4.596.000
1.3.2	**Cống rung ép liên tiếp kiểu miệng loe (chiều dài 2.5m)**		
a	**Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH**		
	Cống D500 M300	đ/md	436.000
	Cống D600 M300	đ/md	545.000
	Cống D800 M300	đ/md	1.002.000
	Cống D1000 M300	đ/md	1.395.000
	Cống D1250 M300	đ/md	2.019.000
	Cống D1500 M300	đ/md	2.670.000
b	**Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC)-Tương đương tải trọng HL-93**		
	Cống D300 M300	đ/md	306.000
	Cống D400 M300	đ/md	352.000
	Cống D500 M300	đ/md	459.000
	Cống D600 M300	đ/md	553.000
	Cống D800 M300	đ/md	1.046.000
	Cống D1000 M300	đ/md	1.507.000
	Cống D1250 M300	đ/md	2.258.000
	Cống D1500 M300	đ/md	2.856.000
c	**Đế cống và đai cống các loại**		
	Đế cống D300, M200	đ/cái	65.000
	Đế cống D400, M200	đ/cái	79.000
	Đế cống D500, M200	đ/cái	95.000
	Đế cống D600, M200	đ/cái	115.000
	Đế cống D800, M200	đ/cái	158.000
	Đế cống D1000, M200	đ/cái	230.000
	Đế cống D1200, M200	đ/cái	330.000
	Đế cống D1250, M200	đ/cái	330.000
	Đế cống D1500, M200	đ/cái	405.000
	Đế cống D1800, M200	đ/cái	530.200
	Đế cống D2000, M200	đ/cái	650.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1.4	**Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)**		
a	**Cống**		
	Cống Φ400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	233.383
	Cống Φ400 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	310.650
	Cống Φ600 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	408.500
	Cống Φ600 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	480.700
	Cống Φ800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B); loe	đ/m	769.500
	Cống Φ800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	852.150
	Cống Φ1000 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A.B), loe	đ/m	997.500
	Cống Φ1000 dài 2.500mm; HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	1.261.600
	Cống Φ1200 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	1.800.000
	Cống Φ1200 dài 2.500mm, HL 93 (tải C, D), loe	đ/m	1.956.050
	Cống Φ1500 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A, B), loe	đ/m	2.490.000
	Cống Φ1500 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	2.448.150
	Cống Φ1800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B0, loe	đ/m	3.450.000
	Cống Φ1800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	3.800.000
b	**Đế cống tròn**		
	Đế Cống Φ400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/cái	76.630
	Đế Cống Φ400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải C,D), loe	đ/cái	101.000
	Đế Cống Φ600 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/cái	111.550
	Đế Cống Φ600 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/cái	154.700
	Đế Cống Φ800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B); loe	đ/cái	153.260
	Đế Cống Φ800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/cái	195.500
	Đế Cống Φ1000 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A.B), loe	đ/cái	256.194
	Đế Cống Φ1000 dài 2.500mm, HL93 (tải C,D), loe	đ/cái	291.000
	Đế Cống Φ1200 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/cái	335.694
	Đế Cống Φ1200 dài 2.500mm, HL 93 (tải C, D), loe	đ/cái	391.000
	Đế Cống Φ1500 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A, B), loe	đ/cái	407.722
	Đế Cống Φ1500 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/cái	463.250
	Đế Cống Φ1800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/cái	514.100
	Đế Cống Φ1800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/cái	523.000
2	**MƯƠNG ĐÚC SẴN VÀ PHỤ KIỆN**		
2.1	**Sản phẩm của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Chi nhánh miền Bắc (ĐC: Thôn Cổ Điển, Xã Hải Bối, H.Đông Anh, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
a	**MƯƠNG TƯỚI TIÊU NỘI ĐỒNG**		
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 300x400x1000 mm	đ/md	542.727
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 300x400x2000 mm	đ/md	506.364
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 400x500x1000 mm	đ/md	638.182
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 400x500x2000 mm	đ/md	599.091
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 500x500x1000 mm	đ/md	678.182
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 500x500x2000 mm	đ/md	645.455
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 500x600x1000 mm	đ/md	776.364
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 700x900x2000 mm	đ/md	895.455

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 700x900x1000 mm	đ/md	1.012.727
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 900x1100x1000 mm	đ/md	1.240.909
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 900x1100x2000 mm	đ/md	1.084.545
b	**MƯƠNG HỘP**		
	Mương BTCT đúc sẵn B500 (Mương H10)	đ/m	930.909
	Mương BTCT đúc sẵn B600 (Mương H10)	đ/m	1.564.545
	Mương BTCT đúc sẵn B800 (Mương H10)	đ/m	1.921.818
	Mương BTCT đúc sẵn B1000 (Mương H10)	đ/m	2.473.636
	Mương BTCT đúc sẵn B1200 (Mương H10)	đ/m	2.950.909
	Mương BTCT đúc sẵn B500 (Mương H30)	đ/m	1.650.909
	Mương BTCT đúc sẵn B600(Mương H30)	đ/m	2.360.000
	Mương BTCT đúc sẵn B800(Mương H30)	đ/m	2.766.364
	Mương BTCT đúc sẵn B1000(Mương H30)	đ/m	3.154.545
	Mương BTCT đúc sẵn B1200(Mương H30)	đ/m	3.616.364
c	**MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT SỢI THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN**		
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 300x300x30mm	đ/m	304.545
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 400x400x30mm	đ/m	382.727
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 500x400x30mm	đ/m	412.727
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 600x500x30mm	đ/m	483.636
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 500x500x50mm	đ/m	543.636
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 600x600x50mm	đ/m	637.273
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 700x700x50mm	đ/m	726.364
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 800x800x50mm	đ/m	811.818
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 800x800x80mm	đ/m	1.049.091
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 900x900x50mm	đ/m	964.545
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 900x900x80mm	đ/m	1.222.727
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 1000x1000x80mm	đ/m	1.414.545
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 300x400x1000mm thành dày 2cm	đ/m	345.455
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 400x500x1000mm thành dày 2cm	đ/m	427.273
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 500x500x1000mm thành dày 2cm	đ/m	475.909
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 500x600x1000mm thành dày 2cm	đ/m	505.909
d	**MƯƠNG KÊNH PRABOL BÊ TÔNG CỐT SỢI THÉP-SỢI PP PHÂN TÁN**		
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 510x380x1100mm	đ/m	455.455
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 510x380x2200mm	đ/m	425.455
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 590x500x1000mm	đ/m	535.455
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 590x500x2000mm	đ/m	502.727
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm	đ/m	674.545
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 640x600x2000mm	đ/m	635.455
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 760x600x1200mm	đ/m	672.727
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 420x380x500mm (có cửa chia nước)	đ/m	525.455
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 540x550x500mm (có cửa chia nước)	đ/m	617.273

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 648x650x500mm (có cửa chia nước)	đ/m	743.636
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 420x380x1100mm - chữ T	đ/m	881.818
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 540x500x1000mm - chữ T	đ/m	1.089.091
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm - chữ T	đ/m	1.351.818
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 420x380x1100mm - chữ L	đ/m	836.364
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 540x500x1000mm - chữ L	đ/m	1.037.273
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm - chữ L	đ/m	1.282.727
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 420x380x1100mm - chữ thập (+)	đ/m	1.056.364
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 540x500x1000mm - chữ thập (+)	đ/m	1.308.182
	Mương (kênh) prabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm - chữ thập (+)	đ/m	1.618.182
e	**GỐI KÊ MƯƠNG**		
	Gối kê Mương (kênh) 510x380mm -Kích thước 550x250x300mm	đ/cái	75.455
	Gối kê Mương (kênh) 590x500mm -Kích thước 550x250x300mm	đ/cái	76.364
	Gối kê Mương (kênh) 510x380mm -Kích thước 550x250x300mm	đ/cái	81.818
g	**CỬA CHIA NƯỚC MƯƠNG**		
	Cửa chia nước mương KT 300x400x1000 mm	đ/bộ	1.276.364
	Cửa chia nước mương KT400x500x1000 mm	đ/bộ	1.372.727
	Cửa chia nước mương KT 500x500x1000 mm	đ/bộ	1.480.000
	Cửa chia nước mương KT500x600x1000 mm	đ/bộ	1.581.818
	Cửa chia nước mương (H10) KT 700x900x1000 mm	đ/bộ	2.506.364
	Cửa chia nước mương (H30) KT700x900x1000 mm	đ/bộ	2.863.636
	Cửa chia nước mương (H10) KT 900x1100x1000 mm	đ/bộ	2.991.818
	Cửa chia nước mương (H30) KT900x1100x1000 mm	đ/bộ	3.450.909
2.2	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)**		
a	**Mương dẫn nước nội đồng bê tông cốt sợi thép tiết diện Parabol**		
	Mương BQ-MP4-1A kích thước 1100x380x510	m	461.000
	Mương BQ-MP4-2A kích thước 2200x380x510	m	430.000
	Mương BQ-MP5-1 kích thước 1000x500x590	m	542.000
	Mương BQ-MP5-2 kích thước 2000x500x590	m	509.000
	Mương BQ-MP6-1 kích thước 1200x600x640	m	682.000
	Mương BQ-MP6-1 kích thước 1200x600x640	m	640.000
	BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A loại L=500 *(có cửa lấy nước)* KT: 500x380x420	m	532.000
	BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2 loại L=500 *(có cửa lấy nước)* KT: 500x500x540	m	625.000
	BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2 loại L=500 *(có cửa lấy nước)* KT: 500x650x648	m	750.000
	Mương chữ T của BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A, KT: 1100x380x420	cái	892.000
	Mương chữ T của BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2, KT: 1000x500x540	cái	1.105.000
	Mương chữ T của BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2, KT: 1200x600x640	cái	1.365.000
	Mương chữ L của BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A, KT: 1100x380x420	cái	847.000
	Mương chữ L của BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2, KT: 1000x500x520	cái	1.050.000
	Mương chữ L của BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2, KT: 1200x600x640	cái	1.297.000
	Mương chữ thập (+) của BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A, KT: 1100x380x420	cái	1.070.000
	Mương chữ thập (+) của BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2, KT: 1100x500x540	cái	1.326.000
	Mương chữ thập (+) của BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2, KT: 1200x600x6400	cái	1.638.000
b	**Gối kê mương**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gối kê mương BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A, KT: 500x100x50	cái	67.000
	Gối kê mương BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2, KT: 500x100x50	cái	84.000
	Gối kê mương BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2, KT: 500x80	cái	100.000
3	**Các sản phẩm khác của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Chi nhánh miền Bắc (ĐC: Thôn Cổ Điển, Xã Hải Bối, H.Đông Anh, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
3.1	**HÀO KỸ THUẬT**		
	Hào kỹ thuật 1 ngăn vỉa hè (H10)	m	1.075.455
	Hào kỹ thuật 2 ngăn vỉa hè (H10)	m	1.687.273
	Hào kỹ thuật 3 ngăn vỉa hè (H10)	m	2.219.091
	Hào kỹ thuật 4 ngăn vỉa hè(H10)	m	2.743.636
	Hào kỹ thuật 1 ngăn băng đường(H30)	m	2.119.091
	Hào kỹ thuật 2 ngăn băng đường(H30)	m	2.447.273
	Hào kỹ thuật 3 ngăn băng đường(H30)	m	3.205.455
	Hào kỹ thuật 4 ngăn băng đường(H30)	m	3.941.818
3.2	**HỐ GA NGĂN MÙI**		
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 - Vỉa hè	đ/bộ	9.810.000
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 - Lòng đường	đ/bộ	9.865.455
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vỉa hè	đ/bộ	10.454.545
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Lòng đường	đ/bộ	10.510.000
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vỉa hè	đ/bộ	10.499.091
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Lòng đường	đ/bộ	10.574.545
3.3	**KIM TĨNH 3 LỚP**		
	Mộ BTCT thành mỏng đúc sẵn một ngăn	đ/bộ	3.581.818
	Mộ BTCT thành mỏng đúc sẵn hai ngăn	đ/bộ	6.068.182
3.4	**TẤM BTCT THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN ĐƯỜNG NÔNG THÔN**		
	Tấm BTCT thành mỏng đúc sẵn đường nông thôn (mặt đường rộng 4m)	đ/md	1.333.636
3.5	**BỒN RÁC XANH**		
	Bồn rác xanh BTCT thành mỏng đúc sẵn	đ/bộ	902.727
3.6	**HỐ GA LIỀN CỐNG**		
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D300 KT 800x800x800	đ/bộ	3.980.909
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D400 KT 800x800x1000	đ/bộ	5.006.364
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D600 KT 1000x1000x1200	đ/bộ	6.367.273
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D800 KT 1200x1200x1400	đbộ	10.118.182
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D1000 KT 1400x1400x1600	đ/bộ	13.710.909
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D1200 KT 1600x1600x1800	đ/bộ	17.036.364
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D1500 KT 1800x1800x2100	đ/bộ	22.313.636
4	**Các sản phẩm khác của HTX Vật liệu Xây dựng Tuổi Trẻ (đ/c: Khai Quang - Vĩnh Yên) (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
4.1	**GẠCH LÁT**		
	Gạch Blốc ép đỏ	m^2	87.000
	Gạch Blốc ép vàng	m^2	92.000
	Gạch Blốc ép xanh	m^2	92.000
	Gạch Blốc zic zắc bóng	m^2	116.000
	Gạch vuông bóng 300x300x50	m^2	110.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch vuông bóng 250x250x45	m^2	104.000
	Gạch sao bóng 24v/m2	m^2	104.000
	Gạch TERAZO 30 màu đỏ - 300x300x30	m^2	102.000
	Gạch TERAZO 30 màu vàng - 300x300x30	m^2	106.000
	Gạch TERAZO 30 màu đen - 300x300x30	m^2	92.000
5	**ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG của Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Việt Anh (ĐC: 22 Hermann Gmeiner khu Yên Bình, phường Hưng Phúc, TPVinh, tỉnh Nghệ An)**		
5.1	**Đèn NIKKON nhập khẩu MaLaySia**		
	Đèn cao áp S419 - 70, công suất 70W - HPS	bộ	2.196.900
	Đèn cao áp S419 - 150, công suất 70W - HPS	bộ	2.560.500
	Đèn cao áp S412, công suất 100W - HPS	bộ	3.033.900
	Đèn cao áp S412, công suất 250W - HPS	bộ	3.346.200
	Đèn cao áp S479, công suất 100W - HPS	bộ	3.765.600
	Đèn cao áp S479, công suất 250W - HPS	bộ	4.393.800
	Đèn chiếu sáng công nghiệp Standard, công suất 250W-MH	bộ	2.354.400
	Đèn chiếu sáng công nghiệp Standard, công suất 400W-MH	bộ	2.637.000
	Đèn chiếu sáng công nghiệp DS Highbay, công suất 250W-MH	bộ	3.390.300
	Đèn chiếu sáng công nghiệp DS Highbay, công suất 4000W-MH	bộ	3.578.400
	Đèn chiếu sáng công nghiệp concave, công suất 150W-HPS	bộ	3.013.200
	Đèn chiếu sáng công nghiệp S1501, công suất 70W-MH	bộ	2.354.400
	Đèn pha S2038, công suất 250W-MH	bộ	3.346.200
	Đèn pha S3000, công suất 1000W-HPS	bộ	10.041.300
	Đèn chiếu sáng trang trí Glileo, công suất 70W-MH (L130701)	bộ	11.673.000
	Đèn chiếu sáng trang trí Brenrano, công suất 18W-26W (B140803)	bộ	6.561.000
5.2	**Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON - MLAYSIA**		
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 10KVA-ES10-1 pha	cái	56.000.000
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 15KVA-ES15-1 pha	cái	59.200.000
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 20KVA-ES20-1 pha	cái	68.800.000
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 50KVA-ES25-1 pha	cái	76.800.000
5.3	**Phụ kiện 2 cấp công suất NIKKON nhập khẩu MLAYSIA**		
	Ballast- MH/HPS-70W	cái	311.650
	Ballast- MH/HPS-100W 3T	cái	317.650
	Ballast- MH/HPS-150W 3T	cái	357.650
	Ballast- MH/HPS-250W 3T	cái	477.650
	Ballast-HPS-400W 3T	cái	527.650
	Ballast-HPS-1000W 2T	cái	1.167.650
	Ballast-HPS-100W dimming 70W	cái	457.650
	Tụ kích 9000 (150W-1000W)	cái	282.650
	Tụ kích SP 9009 (1000W-2000W)	cái	597.650
	Bóng EYE-HPS-T 250W-E40 (Japan)	cái	327.650

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Bóng EYE-MH-T 400W-E40 (Japan)	cái	647.650
	Bóng EYE-MH-T 1000W (Japan)	cái	2.167.650
	Bóng NIKKON -MH- 150W (Malaysia)	cái	332.650
	Bóng NIKKON -MH- 250W (Malaysia)	cái	362.650
	Bóng NIKKON -HPS- 250W (Malaysia)	cái	322.650
6	**VẬT LIỆU KHÁC (Gía khảo sát thị trường)**		
	Ben tô nít (nội)	kg	1.700
	Lưới thép B40 D3mm mắt 60x60mm	m^2	33.170
	Lưới thép B40 D4mm mắt 60x60mm	m^2	68.900
	Lưỡi cắt	cái	10.000
	Que hàn	kg	19.800
	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ…)	kg	43.000

II- CÔNG BỐ GIÁ VLXD TRÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BÊN MUA TẠI NƠI SẢN XUẤT

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1	**Vật liệu đất đồi-Dùng cho san, lấp, đắp nền công trình Xây dựng** (đã tính đến hệ số nở rời của đất)		
	(Đây là giá 1 m3 đất trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đã bao gồm: Chi phí GPMB; thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường; quỹ phục hồi môi trường; chi phí khác, và chi phí đào xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ)		
a	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	18.000
b	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	15.000
c	Đất đồi để san nền	đ/m3	13.500
2	**Đá xây dựng**		
2.1	**Công ty xây dựng Vĩnh Lạc (Đ/C: xã Cao Đại - huyện Vĩnh Tường - Vĩnh phúc)**		
	Đá 1x2 Hải Phòng	đ/m3	220.000
	Đá 2x4 Hải Phòng	đ/m3	200.000
	Đá Base loại 1 Hải Phòng	đ/m3	160.000
	Đá Base loại 2 Hải Phòng	đ/m3	140.000
	BT M100, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	700.000
	BT M100, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	680.000
	BT M150, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	740.000
	BT M150, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	720.000
	BT M200, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	780.000
	BT M200, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	760.000
	BT M250, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	820.000
	BT M250, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	800.000
	BT M300, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	860.000
	BT M300, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm	m3	840.000
	BT M350, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	900.000
	BT M400, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	940.000
	BT M500, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm	m3	980.000
	Bơm bê tông (bơm cần)	ca	4.545.455
	Bơm bê tông (bơm cần)	m3	72.727
2.2	**Đá marble Thanh Hóa (giá tại thành phố Thanh Hóa)**		
2.2.1	**Đá marble Thanh Hóa - lát vỉa hè màu xanh xám**		
	KT: (150x150x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	231.800
	KT: (200x300x30)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	211.900
	KT: (200x300x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	234.700
	KT: (300x300x50)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	240.500
	KT: (400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	239.100

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT: 180x350x1000mm	md	394.700
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT: 180x220x400mm	viên	110.500
	Đá phiến vỉa hố trồng cây KT: (120x200x1200mm)	viên	180.400
	Đá phiến vỉa hố trồng cây KT: (120x200x800mm)	viên	124.100
2.2.2	**Đá marble Thanh Hóa - lát nền màu trắng xám**		
	(100x100x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	213.400
	(400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	216.300
	Đá phiến vỉa hố trồng cây KT: (100 -180x200x1000mm)	md	191.000
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT:(200-230x260x1000mm)	md	318.100
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT: 200x450x1000mm	md	512.100
	Đá phiến bó vỉa các loại dài 1000mm, rộng ≥200mm, cao 200mm-350mm,	m^3	5.602.700
2.2.3	**Mỏ đá Phú Mãn - Vimeco.** ĐC: Thôn Đồng Vỡ, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, Hà Nội.		
	Đá Subbase	m^3	95.455
	Đá Base	m^3	100.000
	Đá 1x2	m^3	150.000
	Đá 2x4	m^3	145.455
3	**Gạch ngói nung, ngói màu, gạch block tự chèn. Công ty cổ phần Cầu Đuống. ĐC: Km14 - QL 3 - Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội.**		
a	**Gạch ngói nung**		
	Ngói mũi hài 220	đ/viên	1.790
	Ngói chiếu 200	đ/viên	1.750
	Gạch 2 lỗ N	đ/viên	750
	Gạch 2 lỗ T	đ/viên	820
	Gạch 4 lỗ CD-N	đ/viên	1.100
	Gạch 4 lỗ CD-T	đ/viên	1.150
	Gạch 4 lỗ 190	đ/viên	1.250
	Gạch 6 lỗ tròn, Vuông N	đ/viên	2.150
	Gạch 6 lỗ tròn, Vuông TC	đ/viên	2.300
	Gạch đặc N	đ/viên	1.320
	Gạch đặc T	đ/viên	1.510
	Gạch đặc N không trát	đ/viên	1.980
	Gạch CN-50 (4 lỗ)	đ/viên	2.100
	Gạch bát 40 Tuynel	đ/viên	14.500
b	**Ngói màu**		
	Ngói sóng lớn, sóng nhỏ	đ/viên	9.500
	Ngói phẳng	đ/viên	10.500
	Ngói bò úp nóc, cạnh rìa	đ/viên	21.000
	Ngói bịt đầu hồi đơn	đ/viên	24.000
	Ngói chữ T	đ/viên	28.000
	Ngói chữ Y	đ/viên	28.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Ngói 4 chiều	đ/viên	33.000
	Ngói bịt đầu hồi kép	đ/viên	26.000
c	**Gạch Block tự chèn**		
	Gạch bát giác + Nhân vuông	đ/m2	65.000
	Gạch Ziczac	đ/m2	65.000
	Gạch hình sao	đ/m2	65.000
	Gạch ô cỏ (số 8)	đ/m2	78.000
d	**Gạch Block xây (XMCL)**		
	Gạch đặc T 210x100x60 mm	đ/viên	1.000
	Gạch đặc N 200x95x55 mm	đ/viên	909
	Gạch 10 lỗ 60 210x100x60 mm	đ/viên	870
	Gạch 10 lỗ 65 210x100x65 mm	đ/viên	900
4	**Sàn Nhựa GALAXY DECO , Sản phẩm của Công ty nội thất Huy Hoàng, đại lý tại Chấn Hưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc**		
	Sàn nhựa		
	HW 1001-1016 (dài 95 cm rộng 18,4 cm dày 0,3 cm)	đ/m2	168.182
	HC 2001-2006 (dài 45,5 cm rộng 45,5 cm dày 0,3 cm)	đ/m2	168.182
	HS 3001-3006 (dài 45,5 cm rộng 45,5 cm dày 0,3 cm)	đ/m2	168.182
	Phụ kiện, keo dán		
	Keo dán MS 400A	đ/kg	77.273
	Nẹp đồng	đ/m	124.579
	Phào nhựa chân tường	đ/m	31.818
5	**Công ty TNHH Đông Phương (Số: 151 Chùa Hà, Xã Định Trung, TP Vĩnh Yên,T. Vĩnh Phúc)**		
a	**Gạch lát:**		
	Terrazzo 40(400x400x30)-BT mác 200#	m2	85.000
	Terrazzo 30(300x300x30)-BT mác 200#	m2	85.000
	Gạch bê tông tự chèn-BT mác 200#	m2	85.000
b	**Bó vỉa bê tông**		
	Bó vỉa bê tông(230x260x1000)- BT mác 200#	m	85.000
	Bó vỉa bê tông(200x250x1000)- BT mác 200#	m	75.000
c	**Gạch xây**		
	Gạch đặc Block bê tông (220x105x60) - BT mác 200#	viên	1.500
	Gạch Block bê tông 2 lỗ (220x105x60) - BT mác 200#	viên	1.550
	Gạch Block bê tông 3 lỗ (390x190x190) - BT mác 200#	viên	15.000
	Gạch Block bê tông 3 lỗ (390x150x190) - BT mác 200#	viên	9.500
	Gạch Block bê tông trang trí (390x260x80) - BT mác 200#	viên	40.000
6	**Cột điện BT cốt thép - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Lô SX -Phường Dữu Lâu thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ**		
a	**Cột điện ly tâm cao thế**		
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.340.000
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.440.000
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.570.000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.510.000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.620.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	2.090.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.530.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.720.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	2.100.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	1.610.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	1.800.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	2.190.000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2.000.000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2.200.000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2.600.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	3.450.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	4.400.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	5.150.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	6.600.000
b	**Cột điện ly tâm nối bích cao thế**		
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	8.290.000
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	9.630.000
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	10.100.000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	9.500.000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	10.800.000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	11.300.000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	11.650.000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	13.300.000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	14.100.000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	13.850.000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	15.800.000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	16.800.000
c	**Cột điện bê tông cốt thép hạ thế(cột điện BTCT chữ H)**		
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1.000.000
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1.170.000
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1.230.000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1.150.000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1.370.000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1.460.000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1.340.000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1.580.000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1.830.000
7	**Ống cống bê tông đúc sẵn - Cộng ty TNHH Thanh Tùng. Địa chỉ TT Lập Thạch - huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng cho công trình trong phạm vi bán kính 10 km từ nhà máy**		
	Cống tròn		
	Cống D150, quy cách 150x900x25cm	cấu kiện	27.273
	Cống D200, quy cách 200x1000x35cm	cấu kiện	45.455

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cống D250, quy cách 250x1000x40cm	cấu kiện	54.545
	Cống D300, quy cách 300x1000x40cm	cấu kiện	68.182
	Cống D300 Fe, quy cách 300x1000x40cm; Fe: F6+4	cấu kiện	109.091
	Cống D400, quy cách 400x1000x50cm	cấu kiện	118.182
	Cống D400 Fe, quy cách 400x1000x50cm; Fe: F6+4	cấu kiện	156.364
	Cống D500, quy cách 500x1000x60cm	cấu kiện	211.818
	Cống D500 Fe, quy cách 500x1000x60cm; Fe: F6	cấu kiện	284.545
	Cống D600, quy cách 600x1000x60cm	cấu kiện	298.182
	Cống D750 1Fe, quy cách 750x1000x75cm; Fe: F6	cấu kiện	481.818
	Cống D750 2Fe, quy cách 750x1000x80cm; Fe: F6	cấu kiện	580.909
	Cống D800 1Fe, quy cách 800x1000x80cm; Fe: F6+8	cấu kiện	671.818
	Cống D800 2Fe, quy cách 800x1000x80cm; Fe: F6+8	cấu kiện	716.364
	Cống D1000 1Fe, quy cách 1000x1000x100cm; Fe: F6+8	cấu kiện	760.909
	Cống D1000 2Fe, quy cách 1000x1000x100cm; Fe: F6+8	cấu kiện	932.727
	Cống D1200 Fe, quy cách 1250x1000x120cm; Fe: F6+10	cấu kiện	1.680.000
	Cống D1500 Fe, quy cách 1500x1000x140cm; Fe: F6+10	cấu kiện	2.100.000
	Cống D2000 Fe, quy cách 2000x1000x150cm; Fe: F8+12	cấu kiện	4.090.909
	Đế cống và đai cống các loại		157.156
	Đế cống D300	cái	42.727
	Đế cống D400	cái	46.364
	Đế cống D600	cái	
	Đế cống D750	cái	129.091
	Đế cống D1000	cái	218.182
	Đế cống D1250	cái	286.364
	Đế cống D1500	cái	370.909
	Gạch block		
	Gạch block màu vàng 30x50x5cm	cái	77.273
	Gạch block 30x30x5cm	cái	72.727
	Gạch tera Z.Zo 30x30x3cm	cái	65.455
	Gạch tera Z.Zo 40x40x3cm	cái	63.636